

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THU

**PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
TỪ THỰC TIỄN TỈNH THÁI BÌNH**

Chuyên ngành : Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS TRẦN ĐÌNH HẢO

Hà Nội, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Thị Thu

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN.....	6
1.1. Khái niệm về thuế thu nhập cá nhân và pháp luật thuế thu nhập cá nhân.....	6
1.2. Nội dung pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.....	23
Chương 2: THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở THÁI BÌNH – KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ, TỒN TẠI	38
2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình.....	38
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Bình.....	41
Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TẠI TỈNH THÁI BÌNH	62
3.1. Những định hướng cơ bản trong việc hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam.....	62
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân qua thực tiễn thực hiện tại tỉnh Thái Bình	64
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	77

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TNCN : Thu nhập cá nhân

CP : Chính phủ

BTC : Bộ tài chính

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Tên bảng	Trang
Bảng 1.1	Biểu thuế và thuế suất đối với cá nhân cư trú	31
Bảng 2.1	Cơ cấu kinh tế theo nhóm ngành qua các năm của tỉnh Thái Bình	41
Bảng 2.2.	Tình hình thu thuế thu nhập cá nhân tại Thái Bình	45

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986 được xem là một mốc son trong quá trình phát triển nền kinh tế Quốc gia, đây chính là bước ngoặt phát triển nền kinh tế Việt Nam: “*phát triển theo cơ chế thị trường, dưới sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa*” [16, tr.78].

Sự lựa chọn sáng suốt đường lối phát triển kinh tế mà Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986) đề ra là không thể phủ nhận được. Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy rằng bản thân nền kinh tế thị trường cũng không phải là một nền kinh tế hoàn hảo, mà bản thân nó cũng có những khuyết tật vốn có của nó. Một trong những khuyết tật vốn có lớn nhất của nền kinh tế thị trường là *ngăn cách giữa giàu nghèo trong xã hội*. Kinh tế thị trường ở Việt Nam cho dù đang ở mức độ đầu, nhưng vấn đề phân hóa giàu nghèo trong xã hội cũng là vấn đề cần quan tâm.

Như chúng ta đã biết Nhà nước dùng thuế làm công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội và là công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước. Cho dù trong điều kiện kinh tế Việt Nam, thuế gián thu có những vai trò rất to lớn của nó. Nhưng với mục đích điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội bằng thuế trong nền kinh tế thì thuế trực thu lại thể hiện tính ưu việt hơn, đồng thời tăng nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước một cách hợp lý, hợp hiến. Vì vậy, hướng đến một chính sách thuế thu nhập là điều tất yếu nhằm góp phần điều tiết bớt một phần thu nhập từ các tầng lớp người có thu nhập cao trong xã hội, hình thành các quỹ tiền tệ tập trung giúp Nhà nước ngày càng thực hiện tốt hơn các chính sách xã hội của mình.

Thuế nói chung và thuế thu nhập cá nhân nói riêng là một công cụ quan trọng của Nhà nước, nó vừa đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, vừa là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Mặt khác, thực tế cho thấy thuế thu nhập cá nhân cũng đóng góp một vai trò đáng kể trong nguồn thu ngân sách và là công cụ điều tiết thu nhập cá nhân, thể hiện rõ nghĩa vụ của công dân đối với đất nước và được căn cứ trên các nguyên tắc: lợi ích, công bằng và khả năng nộp thuế. Tuy nhiên, khi triển khai Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 sửa đổi, bổ sung năm 2013 vào thực tiễn bước đầu gặp những vướng mắc nhất định như tình trạng trốn thuế, gian lận thuế, nợ đọng thuế còn diễn ra ở nhiều khoản thu, sắc thuế, ở các địa phương trong cả nước, vừa làm thất thu cho ngân sách Nhà nước, vừa không bảo đảm công bằng xã hội. Tình trạng đó do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ các quy định của pháp luật thuế. Đặc biệt, bộ phận pháp luật quản lý thuế còn tình trạng vừa thừa, vừa thiếu, vừa yếu, vừa khó thực hiện, khó quản lý, khó kiểm tra, giám sát, chưa phù hợp.

Từ thực tiễn trên, với mong muốn tìm hiểu về lý luận và thực tiễn về pháp luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN) ở Việt Nam hiện nay, học viên mạnh dạn chọn đề tài ***“Pháp luật về thuế thu nhập cá nhân từ thực tiễn tỉnh Thái Bình”*** làm đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Qua khảo sát tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài nghiên cứu, tác giả nhận thấy rằng trong thời gian qua ở Việt Nam đã có một số công trình khoa học, bài viết, đặc biệt là các luận văn thạc sĩ nghiên cứu, tìm hiểu về thuế thu nhập cá nhân như:

- *“Thuế thu nhập cá nhân: Kinh nghiệm quốc tế và việc thực thi ở Việt Nam”*, Luận văn thạc sĩ ngành kinh tế chính trị của Phạm Thị Phương Mai, 2008;

- *“Thực trạng quản lý thuế thu nhập cá nhân tại chi cục thuế quận 2”*
Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành luật kinh tế của Lê Phương Thảo, 2010;

- *“Kiểm soát thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công tại các tổ chức chi trả thu nhập do cục thuế Thành phố Đà Nẵng thực hiện”*,
Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh của Bùi Công Phương, 2011;

- *“Pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam – những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, Luận án tiến sĩ Luật, Vũ Văn Cương, 2012;

- *“Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”*, Luận văn thạc sĩ Luật học của Nguyễn Thị An, năm 2012.

Các công trình trên đây đã nghiên cứu, phân tích những quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân từ khi Luật thuế thu nhập cá nhân ra đời và có một số đề tài đã nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định này tại một số địa phương nhất định. Tuy nhiên, luận văn xác định phạm vi nghiên cứu tương đối hẹp, chỉ là nghiên cứu, khảo sát thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân thông qua khảo sát thực tiễn tại một địa phương cụ thể là tỉnh Thái Bình, vì thế có thể cho rằng đề tài vẫn đáp ứng được yêu cầu về tính mới, tính thời sự so với các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Việc nghiên cứu thực tiễn pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân thời gian qua ở Việt Nam và các địa phương là yêu cầu cấp thiết, góp phần hoàn thiện Luật thuế thu nhập cá nhân. Mục đích của luận văn là nghiên cứu các vấn đề lý luận về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân và đánh giá thực trạng pháp luật, tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân tại tỉnh Thái Bình để trên cơ sở đó đề ra những giải pháp, kiến nghị nhằm

nâng cao hiệu quả việc thực hiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân tại tỉnh Thái Bình, đồng thời góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế tại Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên, tác giả luận văn phải thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau:

- Nghiên cứu một số vấn đề lý luận về quản lý thuế thu nhập cá nhân làm cơ sở lý luận cho việc đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam;

- Nghiên cứu thực tiễn pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân tại cục thuế tỉnh Thái Bình, nêu ra những bất cập của pháp luật Việt Nam về vấn đề này và đề xuất các định hướng nhằm hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn có đối tượng nghiên cứu là các vấn đề lý luận về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN; các quy định về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN; thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế TNCN tại tỉnh Thái Bình; các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về thuế TNCN ở Việt Nam nói chung cũng như ở tỉnh Thái Bình nói riêng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về thuế TNCN thông qua khảo sát thực tiễn thực hiện tại tỉnh Thái Bình. Phạm vi nghiên cứu của luận văn là những quy định về thuế TNCN trong lịch sử cũng như quy định hiện tại trong Luật thuế TNCN 2007 đã được sửa đổi bổ sung năm 2012 và 2014, cụ thể như sau:

- Đối tượng nộp thuế TNCN;
- Đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế TNCN;
- Biểu thuế và thuế suất Thuế TNCN;

- Giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân cư trú;
- Đăng ký thuế TNCN;
- kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn Thuế TNCN;
- Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc thu nộp thuế TNCN;
- Quy định về thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thuế TNCN.

Phạm vi thực tiễn, luận văn nghiên cứu số liệu quản lý thuế TNCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình từ năm 2010 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu có tính phổ quát trong khoa học xã hội và nhân văn như: phương pháp phân tích; phương pháp tổng hợp khái quát hóa; phương pháp so sánh; phương pháp thống kê; phương pháp điều tra khảo sát... Đồng thời, tác giả cũng sử dụng nguồn thông tin tư liệu đã được công bố của các tác giả, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến đề tài luận văn như: các kết quả khảo sát, nghiên cứu khoa học về thuế thu nhập cá nhân của các nhà nghiên cứu, cục thuế tỉnh Thái Bình, các bài báo, tạp chí liên quan đến quản lý thuế thu nhập cá nhân.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Đề tài là công trình nghiên cứu khoa học cụ thể về những quy định của pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân và thực tiễn thực hiện tại địa phương cụ thể. Đồng thời, đề tài đánh giá những kết quả đạt được của các quy định pháp luật về quản lý thuế qua hoạt động thực tiễn, những phù hợp của pháp luật, rút ra những điểm bất cập, khó khăn trong quá trình thực hiện quy định cụ thể của pháp luật, đề xuất hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân qua thực tiễn tại cục thuế tỉnh Thái Bình.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được thiết kế thành 3 chương với 8 tiểu mục.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

1.1. Khái niệm về thuế thu nhập cá nhân và pháp luật thuế thu nhập cá nhân

1.1.1. Khái niệm về thuế thu nhập cá nhân

1.1.1.1. Lịch sử ra đời của thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN đã được áp dụng từ rất lâu ở các nước phát triển. Thuế TNCN ra đời lần đầu tiên ở nước Cộng hòa Hà Lan vào năm 1797. Sau đó là ở Anh vào năm 1798 thuế TNCN đã được áp dụng như một hình thức thu tạm thời nhằm mục đích trang trải cho cuộc chiến chống lại Napoleon và được chính thức ban hành vào năm 1842. Sau đó TNCN đã nhanh chóng được lan truyền sang các nước công nghiệp khác như: Đức (1808), Nhật (1887), Mỹ (1913), Pháp (1914), Liên Xô (1922). Tại Châu Á như Trung Quốc (1936), Thái Lan (1939), Hàn Quốc (1948) cho đến nay đã có hơn 180 quốc gia áp dụng thuế TNCN [40].

Tuy nhiên có thể nói hình thức sơ khai nhất của thuế TNCN lại xuất hiện lần đầu tiên ở Trung Quốc. Vào những năm 10 sau công nguyên, Hoàng đế Minh Mẫn của Trung Quốc đã ban hành một sắc thuế mới – thuế thu nhập, những chuyên gia và lao động có tay nghề cao phải nộp thuế cho triều đình 10% lợi nhuận mà họ thu được.

Ở Việt Nam trước đây, trên 90% là nông dân. Hai sắc thuế chủ yếu đối với người nông dân là thuế điền địa và thuế thân. Thuế điền địa có từ thời nhà Ngô nhưng đến các thời nhà Lý, Trần, Hồ mới được quy định rõ ràng, chặt chẽ. Thuế thân thực chất là thuế thu nhập đến thời nhà Trần mới ra đời.

Thời nhà Trần: thuế thân mang tính chất là thuế TNCN bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam, được ban hành từ năm 1378. Thuế áp dụng đối với mọi

công dân là nam giới từ 18 tuổi trở lên và còn được gọi là thuế đinh. Bước đầu thuế thân thu 3 quan tiền/suất đinh, tương đương 54 kg thóc. Thuế điền địa thu từ 42 đến 459kg thóc/ha theo lũy tiến [1, tr.23].

Sau đó là thời nhà Hồ, nhà Lê (năm 1470) và nhà Lê Trịnh (1670) đều áp dụng thuế thân – dạng sơ khai nhất của thuế TNCN ở nước ta, tuy nhiên với mức thuế suất khác nhau. Và đến năm 1772 thuế thân được điều chỉnh lại là 40kg thóc/suất. Riêng phần thuế ruộng động viên khoảng 7-8% sản lượng nông nghiệp.

Về cơ bản thời nhà Nguyễn vẫn giữ nguyên các sắc thuế như đã có dưới các triều đại phong kiến trước, trong đó có thuế thân và còn đưa ra thêm các loại thuế khác. Nhìn chung thuế dưới triều Nguyễn là nặng nề và phức tạp và mang tính vơ vét, bóc lột. Ngoài ra còn do hệ thống quan lại nhũng nhiễu từ trên xuống dưới, thu trực tiếp hoặc qua đầu thầu, lạm bỏ, sách nhiễu nhân dân, dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy chống thuế.

Tóm lại, chính sách thuế thân dưới các triều đại phong kiến và nhất là dưới thời Pháp thuộc là một trong những nỗi kinh hoàng của người nông dân Việt Nam, là một thứ thuế bất công đánh đồng loạt vào người giàu lẫn người nghèo, là thứ thuế mà mọi người đều mong muốn xóa bỏ. Tuy có nhiều nhược điểm nhưng có một điểm đáng lưu ý là một dạng sơ khai của thuế TNCN đã có mặt ở Việt Nam khá lâu dưới cái tên “thuế thân/thuế đinh” và trong điều kiện xã hội có nền kinh tế chưa phát triển cũng có thể đặt ra thuế TNCN [1, tr.23].

Trong thời kỳ đấu tranh thống nhất đất nước.

Ở miền Bắc sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Hồ Chủ tịch đã ký sắc lệnh số 11-SL bãi bỏ chế độ thuế thân đánh vào đầu người, giải phóng nhân dân khỏi sưu cao thuế nặng đã bao năm ràng buộc người dân Việt Nam.

Ở miền Nam dưới thời chính quyền Sài Gòn trước năm 1975 có thuế lợi tức mang tính chất là một loại thuế đánh vào thu nhập của các thể nhân và pháp nhân. Trong đó thuế lợi tức đối với thể nhân chính là dạng tương tự của thuế TNCN hiện nay. Điều này thể hiện ở: (1) Thu nhập chịu thuế: là thu nhập

từ lao động như lao động từ tiền lương, tiền công, thu nhập về bản quyền phát minh, nhãn hiệu hàng hóa, phụ cấp tiền thưởng... (2) Lợi tức chịu thuế (hay thu nhập chịu thuế) cũng được xác định là thu nhập sau khi đã trừ đi một số khoản chi phí hợp lý nhất định. Đó là tổng thu nhập nhận được trừ bớt đi các chi phí tạo ra thu nhập, sau đó thu nhập chịu thuế còn được trừ tiếp một số khoản tùy theo gia cảnh của hộ nộp thuế như chi phí nuôi dưỡng con, cha mẹ và một số khoản có tính chất xã hội khác để xác định thu nhập chịu thuế; (3) Phương pháp đánh thuế theo hộ gia đình: đó là thu nhập thuần tính chung của cả gia đình, cũng quy định mức thuế suất, thủ tục hành thu...; (4) Thuế suất, biểu thuế suất: Thuế suất được áp dụng là thuế suất theo tỷ lệ %, biểu thuế lũy tiến theo từng phần gồm 7 bậc từ 10 – 70 đối với các thể nhân có trụ sở ở Việt Nam. Đối với các thể nhân không có trụ sở tại Việt Nam áp dụng một thuế suất duy nhất là 40% [1, tr.45].

Sau khi đất nước thống nhất, nhà nước đã bãi bỏ chế độ thuế TNCN của chính quyền Sài Gòn cũ. Tuy nhiên, phải đánh giá rằng luật thuế TNCN của chính quyền Sài Gòn cũ là luật thuế TNCN khá chặt chẽ, phù hợp với chế độ thuế TNCN của các nước có nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường nhưng mới chỉ được áp dụng một phần của luật thuế TNCN hoàn chỉnh.

Sau khi thống nhất đất nước chúng ta triển khai áp dụng chế độ quản lý kinh tế theo mô hình tập trung bao cấp, do đó, việc áp dụng thuế TNCN cũng như những thuế khác không được triển khai. Vào ngày 01/04/1991 Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã được ban hành và áp dụng như luật thuế TNCN hoàn chỉnh, đầu tiên ở Việt Nam. Pháp lệnh tồn tại khá lâu (có hiệu lực trong thời gian 18 năm từ năm 1991 đến hết năm 2008), đã có sửa đổi, bổ sung 7 lần cho hoàn chỉnh hơn vào các năm 1992, 1993, 1994, 1997, 1999, 2001, 2004. Tuy còn một số điểm bất hợp lý nhưng Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã có những đóng góp vô cùng quan trọng trong bước đầu tiên áp dụng thuế TNCN ở Việt Nam.

Sau 18 năm tồn tại, Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã bị thay thế bởi Luật thuế TNCN được Quốc hội khóa 12 thông qua vào ngày 21/11/2007 và có hiệu lực pháp luật vào ngày 01/01/2009. Đây là Luật thuế TNCN đầu tiên và cũng hoàn chỉnh nhất ở Việt Nam từ trước đến nay, đưa chính sách thuế TNCN Việt Nam hiện nay gần với xu hướng thuế TNCN trên thế giới.

1.1.1.2. Khái niệm thuế thu nhập cá nhân

Muốn hiểu rõ khái niệm thuế TNCN, trước hết ta phải làm rõ hai khái niệm có tính chất tiền đề là “thu nhập cá nhân” và “thuế”

Thứ nhất, về khái niệm “thu nhập cá nhân”

Xét về mặt ngôn ngữ học, theo cuốn Từ Điển Tiếng Việt do giáo sư Hoàng Phê chủ biên thì danh từ *thu nhập* được giải thích là: “Các khoản thu nhập được trong một khoảng thời gian nhất định tính theo tháng năm”. Cũng theo cuốn Từ Điển Tiếng Việt này thì động từ thu nhập có nghĩa là “Nhận được tiền bạc, của cải vật chất từ một hoạt động nào đó” [38, tr.984]. Tuy nhiên hai khái niệm này chưa được chuẩn xác và không thể sử dụng làm cơ sở đánh thuế được. Vì theo định nghĩa về danh từ thu nhập thì chưa đề cập đến việc trừ các chi phí bỏ ra; theo định nghĩa về mặt động từ thu nhập thì việc “nhận được tiền bạc, của cải vật chất” tuy rõ hơn, nhưng “từ một hoạt động nào đó” thì chưa đủ, vì có những thu nhập mà người nhận được không phải do có “một hoạt động nào đó” mà là do người khác biếu, tặng hoặc do được thừa kế, được trúng thưởng. Những khoản thu nhập này tuy không thường xuyên nhưng rất quan trọng.

Xét theo lý thuyết kinh tế, theo định nghĩa của hai nhà kinh tế người Anh là Haig và Simons thì: “thu nhập là giá trị tiền tăng thực tế trong khả năng từng cá nhân để tiêu dùng trong suốt một khoảng thời gian nào đó” [21, tr.55]. Đây là khái niệm tương đối hoàn chỉnh về thu nhập cá nhân, tuy nó không đề cập đến cách thức mà một cá nhân nào đó có được thu nhập nhưng

đã thể hiện được bản chất của thu nhập, đó là phần giá trị tăng thêm thực tế của từng cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo TS. Lê Văn Ái và TS. Đỗ Đức Minh trong quyển “Thuế TNCN trên thế giới và định hướng vận dụng ở Việt Nam, Nxb Tài chính Hà Nội, 2002”, các tác giả cho rằng “thu nhập là tổng giá trị tài sản và của cải được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ mà một chủ thể nào đó trong nền kinh tế xã hội tạo ra và nhận được từ các nguồn lao động, tài sản hay đầu tư thông qua quá trình phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân trong một thời gian nhất định (thường là một năm)”[1, tr.88]. Khái niệm này đã chỉ ra cách thức để tạo ra thu nhập của một chủ thể, nhưng lại không chỉ ra được việc phải khấu trừ các khoản chi phí mà một chủ thể đã phải bỏ ra để có được thu nhập.

Thu nhập của cá nhân rất đa dạng, có thể bằng hiện vật, cũng có thể bằng tiền. Thu nhập của cá nhân từ nhiều nguồn khác nhau: có thể từ kinh doanh, cũng có thể từ không kinh doanh, hoặc cũng có thể từ những nguồn khác mà pháp luật cho phép như: nhận quà biếu, nhận thừa kế... Thu nhập của cá nhân cũng bao gồm tổng thu nhập và thu nhập (hay còn gọi là thu nhập ròng). Nhưng việc khấu trừ chi phí để tính ra thu nhập rất phức tạp, vì chi phí của con người chi ra để có được thu nhập rất đa dạng và khó định lượng chính xác.

Xét từ khía cạnh pháp lý, khi xác định thu nhập đánh thuế phải dựa vào lý thuyết kinh tế của thuật ngữ thu nhập. Tuy nhiên các khái niệm đã đưa ra ở trên chưa hoàn toàn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn để xác định căn cứ đánh thuế. Từ việc phân tích nêu trên, có thể hiểu khái niệm thu nhập cá nhân làm căn cứ đánh thuế như sau: *Thu nhập cá nhân là phần giá trị tăng thêm thực tế dưới dạng tiền tệ, hiện vật hoặc dưới các hình thức lợi ích mang tính chất kinh tế khác nhau của các cá nhân nhận được từ các hoạt động kinh doanh, từ lao động, từ quyền sở hữu, quyền sử dụng về tài sản, về tiền vốn, quà tặng, quà biếu... mà có hoặc các khoản thu nhập khác mà xã hội dành cho.*

Thứ hai, về khái niệm “thuế”.

Thuế gắn liền với sự tồn tại và phát triển của Nhà nước và là một công cụ quan trọng mà bất kỳ quốc gia nào cũng sử dụng để thực thi chức năng, nhiệm vụ của mình. Lịch sử loài người đã chứng minh rằng thuế ra đời là một tất yếu khách quan, gắn với sự hình thành và phát triển của nhà nước. Để duy trì sự tồn tại và thực hiện các chức năng của mình, nhà nước cần có nguồn vật chất để thực hiện những chi tiêu có tính chất xã hội.

Các nhà nghiên cứu kinh tế cho rằng thuế là “một hình thức phân phối thu nhập tài chính của nhà nước để thực hiện chức năng của mình, dựa vào quyền lực chính trị, tiến hành phân phối sản phẩm thặng dư của xã hội một cách cưỡng chế và không hoàn lại”[29, tr.54]. Khi nghiên cứu thuế với tư cách là một nội dung điều chỉnh của pháp luật, các chuyên gia về luật thuế cũng đã nhận định “thuế là một trật tự đã được thiết lập hòa bình giữa chính phủ với cộng đồng trong sự tôn trọng thực hiện nghĩa vụ thu, nộp vào ngân sách. Thuế không có bất kì sự phân biệt đối xử nào giữa các bang hay vùng lãnh thổ” [22, tr.114].

Mặc dù cho đến nay còn nhiều tranh cãi về khái niệm của thuế, nhưng các nhà nghiên cứu đều thống nhất, để làm rõ bản chất của thuế thì định nghĩa của thuế phải nêu bật được các nội dung sau:

- Thứ nhất, thuế là một khoản thu không bồi hoàn, không mang tính hoàn trả trực tiếp. Nộp thuế cho Nhà nước không có nghĩa là cho Nhà nước mượn tiền hay gửi tiền vào ngân sách Nhà nước hoặc là mua một dịch vụ công. Nộp thuế là một nghĩa vụ cơ bản nhất của công dân;

- Thứ hai, thuế là một khoản thu bắt buộc. Để đảm bảo tập trung thuế trên phạm vi toàn xã hội, chính phủ phải cậy nhờ vào hệ thống pháp luật nên thuế thường được quy định dưới dạng văn bản luật hay pháp lệnh. Vì vậy, trốn thuế hay gian lận thuế đều là hành vi vi phạm pháp luật và phải chịu xử phạt về hành chính hoặc hình sự;

- Thứ ba, các pháp nhân và thể nhân chỉ phải nộp cho Nhà nước các khoản thuế đã được pháp luật quy định.

Từ việc phân tích những quan niệm về “thu nhập cá nhân” và “thuế” nói trên, một cách khái quát, có thể đưa ra khái niệm “thuế TNCN” như sau: *“Thuế TNCN là khoản tiền mà cá nhân phải nộp vào ngân sách nhà nước theo nguyên tắc bắt buộc, không hoàn trả khi phát sinh thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật”*

1.1.1.3. Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN là một trong những loại thuế nằm trong hệ thống thuế của mỗi quốc gia nên nó có các đặc trưng cơ bản của thuế đó là tính bắt buộc và tính không hoàn trả trực tiếp và có tính pháp lý cao. Bên cạnh đó, thuế TNCN còn có đặc điểm riêng như sau:

Thứ nhất, thuế TNCN có diện đánh thuế rất rộng. Các loại thuế khác diện đánh thuế thường chỉ bao gồm pháp nhân hoặc thể nhân trong nước dựa theo đối tượng chịu thuế nhất định. Trong khi đó mọi thu nhập không phân biệt thu nhập của công dân nước sở tại hay của người nước ngoài; không phân biệt thu nhập phát sinh trong nước hay ngoài nước; không phân biệt thu nhập từ lao động hay không phải từ lao động đều có thể thuộc diện chịu thuế TNCN.

Thứ hai, thuế TNCN luôn gắn với chính sách xã hội của mỗi quốc gia, nó thực hiện vai trò điều tiết thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội. Trong bất cứ quốc gia nào cũng có sự phân hóa giàu nghèo. Vì vậy, Nhà nước thường thông qua thuế TNCN để điều tiết bớt một phần thu nhập của người giàu để hỗ trợ cho người nghèo thông qua những chính sách xã hội như: trợ cấp khó khăn, chăm sóc y tế...

Thứ ba, việc đánh thuế TNCN thường áp dụng theo nguyên tắc thuế suất lũy tiến từng phần. Đặc điểm này xuất phát từ mục đích điều tiết thu nhập góp phần thực hiện công bằng xã hội. Việc áp dụng cách tính thuế theo biểu

thuế lũy tiến từng phần sẽ đáp ứng được nhu cầu đó vì phần thu nhập tăng thêm càng cao thì sẽ phải chịu thuế suất càng cao.

Thứ tư, thuế TNCN là loại thuế khó quản lý. Trước hết, thuế TNCN là loại thuế trực thu, người nộp thuế cũng là người chịu thuế nên thường gây ra sự phản ứng về thuế của người nộp thuế do không có sự chuyển dịch về thuế. Bên cạnh đó, đối tượng đánh thuế TNCN chính là thu nhập của cá nhân, mà các loại thu nhập của cá nhân thường rất khó kiểm soát.

Thứ năm, thu nhập chịu điều tiết của thuế sẽ căn cứ vào cụ thể nguồn gốc phát sinh của các khoản thu nhập và căn cứ vào đặc điểm cư trú hay một số đặc điểm khác tùy theo luật của từng nước. Thông thường các nước vẫn sử dụng nguyên tắc cư trú để đánh thuế thu nhập cá nhân. Quan niệm về nơi cư trú giữa các quốc gia gần như là tương đồng.

Thứ sáu, do đối tượng nộp thuế đồng thời cũng chính là đối tượng chịu thuế nên thuế thu nhập cá nhân được xếp vào loại thuế trực thu. Phạm vi điều chỉnh của luật thuế thu nhập cá nhân là rất rộng lớn và do đặc điểm đối tượng chịu thuế trực tiếp phải nộp thuế nên sức ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế và thái độ của dân cư là hết sức to lớn. Không giống như các loại thuế gián thu, ví dụ thuế tiêu dùng, khoản thuế được tính sẵn trong giá thanh toán nên nó không ảnh hưởng nhiều đến tâm lý của người mua về khoản thuế mình phải nộp, thuế trực thu có thể hiểu bóng bẩy là Nhà nước trực tiếp thò tay vào túi chúng ta và lấy tiền của ta ra, điều đó chắc chắn sẽ có ảnh hưởng mạnh về tâm lý của người nộp thuế. Chính vì vậy, mỗi khi chính phủ có những thay đổi trong chính sách thuế TNCN như việc điều chỉnh thuế suất và thay đổi phạm vi các đối tượng được miễn giảm thuế thì đều gây ra những phản ứng mạnh mẽ trong dân cư.

Thứ bảy, thuế thu nhập cá nhân thông thường là loại thuế lũy tiến. Các nước thường xây dựng một biểu thuế lũy tiến, các bậc ứng với mức thu nhập càng cao thì có mức thuế suất biên càng cao. Do đó những người có thu nhập

càng cao thì phải chịu mức thuế đóng góp cao hơn so với những người có mức thu nhập thấp hơn. Nó góp phần đảm bảo tính chất công bằng trong phân phối xã hội, công bằng ở đây là công bằng theo chiều dọc. Biểu thuế lũy tiến được xây dựng căn cứ vào nguyên tắc đánh thuế dựa vào khả năng nộp thuế của các cá nhân khác nhau. Những người có thu nhập cao thì có nhiều khả năng nộp thuế cao hơn những người có thu nhập thấp và ngược lại. Khoảng cách tương đối giữa các bậc thuế suất sẽ quyết định tính chất lũy tiến mạnh hay yếu của biểu thuế. Khoảng cách này mà càng lớn thì mức độ lũy tiến của biểu thuế càng cao và ngược lại.

Thứ tám, thuế thu nhập cá nhân là một loại thuế phức tạp và mang tính trung lập đối với cơ cấu kinh tế. Do đặc điểm là điều tiết lên thu nhập của dân cư, phạm vi điều tiết rất rộng nên việc quản lý đối với loại thuế này là hết sức khó khăn. Nó dễ gây phản ứng của người nộp thuế. Đồng thời do tính chất phân tán của đối tượng chịu thuế và nguồn thuế nên công tác quản lý thu rất khó khăn. Chính vì đặc điểm này mà chi phí hành thu của thuế thu nhập cá nhân rất cao. Ngoài ra, nó điều tiết lên thu nhập chứ không phải là lên tiêu dùng nên nó không có tác động trực tiếp đối với một ngành kinh tế cụ thể nào cả. Tuy nhiên, nếu xem xét một cách sâu sắc thì thuế thu nhập cá nhân vẫn có những tác động nhất định đối với cơ cấu nền kinh tế. Thuế thu nhập cá nhân được sử dụng như là một công cụ thuế đặc lực trong chính sách tài khóa quốc gia, nó ảnh hưởng đến tổng cầu nền kinh tế, do đó nó cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với cơ cấu kinh tế.

1.1.1.4. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống thuế và trong đời sống kinh tế xã hội. Điều này thể hiện ở những điểm sau đây:

Thứ nhất, nền kinh tế ngày càng phát triển, mức sống người dân càng cao thì thuế thu nhập cá nhân ngày càng góp phần quan trọng trong nguồn thu ngân sách Nhà nước. Chúng ta biết rằng thuế thu nhập cá nhân thu được

dựa vào mức thu nhập của dân cư. Thu nhập của dân cư càng cao thì nó cũng đồng nghĩa với mức thu từ thuế TNCN sẽ tăng. Điều đó chỉ có thể có được khi nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, GDP lớn. Thông thường, ở những nước càng phát triển thì tỉ trọng đóng góp của thuế trực thu càng lớn, trong đó thuế TNCN chiếm tỉ trọng khá cao.

Thứ hai, thuế thu nhập cá nhân góp phần tăng tỉ lệ tiết kiệm quốc gia, tạo điều kiện tăng đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ta biết rằng mỗi một đơn vị thu nhập bao gồm hai phần: đơn vị tiêu dùng và phần còn lại là đơn vị tiết kiệm. Khi bạn có thu nhập là một triệu đồng, bạn phải nộp thuế giá sử là 100.000, bạn còn lại 900.000 trong đó bạn tiêu dùng hết 800.000 còn 100.000 bạn dành tiết kiệm. Nếu như không có thuế thu nhập cá nhân, bạn có quyền tiêu dùng 850.000 và tiết kiệm 150.000; Nếu như khoản thuế nộp không sử dụng trong chi tiêu chính phủ thì có nghĩa là tiết kiệm quốc gia trong trường hợp trước là 200.000 (100.000 + 100.000); còn ở trường hợp sau thì tiết kiệm quốc gia chỉ là 150.000 bằng chính với tiết kiệm khu vực tư nhân. Khi tiết kiệm tăng thì sẽ có nhiều nguồn vốn hơn dành cho đầu tư vào trang thiết bị máy móc [1, tr.177].

Việc sử dụng thuế TNCN là một công cụ điều tiết giữa tiêu dùng và tiết kiệm, tránh những tiêu dùng xa hoa mà thay vào đó là đầu tư vào tư bản và con người, sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế lâu dài. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là càng tăng thuế TNCN thì sẽ càng tăng tỉ lệ tiết kiệm quốc gia. Chúng ta cũng đã đề cập ở trên là thuế thu nhập cá nhân có ảnh hưởng mạnh đến tâm lí và phản ứng của dân cư. Nếu chúng ta cố gắng duy trì mức thuế suất thuế TNCN cao thì sẽ không khuyến khích người lao động tham gia sản xuất kinh doanh. Sở dĩ như vậy là vì người lao động cảm thấy khi họ lao động vất vả để kiếm tiền thì ngay sau khi nhận tiền họ đã phải trả một phần lớn thu nhập đó cho Nhà nước. Do đó họ sẽ không còn động lực cao trong lao động và kiếm tiền.

Theo các nhà kinh tế giải thích thì một phần nguyên nhân là do việc điều tiết thu nhập của người có thu nhập cao quá lớn đã dẫn đến mất động lực của người lao động hoặc người lao động sẽ chuyển sang làm việc ở những nước khác có mức thuế TNCN thấp hơn. Do đó, năng suất lao động đã không tăng mạnh như đáng lẽ nó có thể. Chúng ta cần có một mức thuế suất vừa phải và hợp lý để đảm bảo việc tăng tỉ lệ tiết kiệm quốc gia nhưng đồng thời vẫn duy trì được nỗ lực và động cơ làm việc của người lao động.

Thứ ba, thuế thu nhập cá nhân góp phần đảm bảo tính công bằng và giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Một chức năng quan trọng của thuế là nhằm đảm bảo tính công bằng và giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Trong các loại thuế thì thuế TNCN thể hiện rõ nét nhất vai trò này. Do đặc điểm là thuế đánh trên thu nhập của các cá nhân cùng với tính chất lũy tiến của thuế TNCN đã thu hẹp được khoảng cách về thu nhập giữa các cá nhân có mức thu nhập cao và các cá nhân có mức thu nhập thấp. Đây là quan điểm công bằng theo chiều dọc, những người có khả năng nộp thuế càng cao thì sẽ nộp nhiều thuế hơn và ngược lại. Nó khác so với quan điểm công bằng theo chiều ngang là tất cả mọi người sẽ nộp thuế cùng với một tỉ lệ như nhau. Các khoản thuế thu được sau đó có thể được chính phủ sử dụng để trợ giúp lại những người có mức thu nhập thấp. Trên lý thuyết, đây là một loại thuế rất ưu việt trong việc điều hòa thu nhập giữa người giàu và người nghèo. Tuy nhiên, trên thực tế nó vẫn còn gây rất nhiều tranh cãi giữa các nhà kinh tế. Khoảng cách giàu nghèo trong xã hội ngày càng mở rộng hơn. Người ta đặt ra câu hỏi là liệu chính sách thuế TNCN có thực sự đem lại sự phân phối công bằng hơn cho xã hội hay không hay nếu có thì là không đáng kể. Và một vấn đề nữa cũng được đem ra tranh cãi giữa các nhà kinh tế về tính công bằng của chính sách thuế [15, tr.33]. Người ta đặt câu hỏi là liệu hiệu quả công bằng mà chính sách thuế đem lại có xung đột với hiệu quả kinh tế hay không. Chúng ta đã biết rằng bất cứ một hoạt động nào cũng chứa đựng

trong nó hai tác dụng; tác dụng hiệu quả kinh tế và tác dụng về hiệu quả công bằng. Hiệu quả kinh tế là việc sử dụng tối ưu nhất các nguồn lực của xã hội mà từ đó có thể tạo ra tổng lợi ích cho xã hội là lớn nhất, còn hiệu quả công bằng quan tâm đến việc phân phối tổng lợi ích xã hội đã thu được cho các thành viên trong xã hội. Giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả công bằng thường xảy ra những mâu thuẫn đối nghịch, được cái này thì phải hi sinh cái còn lại. Chính sách thuế TNCN được xây dựng nhằm mục đích là đem lại sự công bằng cao nhất cho xã hội trong điều kiện có thể, tất nhiên là nó cũng cần phải đảm bảo các mục tiêu khác của xã hội.

Thứ tư, thuế thu nhập cá nhân là loại thuế được Chính phủ ở các nước phát triển sử dụng rộng rãi trong việc điều hành chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế khác. Do thuế TNCN chiếm một phần lớn nguồn thu ngân sách Nhà nước, đồng thời nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định tiêu dùng và tiết kiệm của dân cư nên nó có vai trò hết sức quan trọng trong chính sách tài khóa của chính phủ các nước. Chính sách tài khóa của chính phủ là chính sách sử dụng chi tiêu chính phủ và thuế là hai công cụ cơ bản để điều chỉnh tổng cầu của nền kinh tế, khi nền kinh tế suy thoái thì chính phủ có thể tăng chi tiêu hoặc giảm thuế để từ đó kích cầu và đưa nền kinh tế tăng trưởng trở lại; còn khi nền kinh tế ở thời kì phát triển quá nóng so với mức bình thường thì chính phủ lại giảm chi tiêu của mình hoặc tăng thuế để làm giảm tổng cầu. Chính phủ có thể điều chỉnh các loại thuế khác nhau căn cứ theo diễn biến chu kì kinh doanh, nhưng loại thuế được điều chỉnh chủ yếu vẫn là thuế thu nhập, có thể là thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thuế thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập cá nhân cũng là loại thuế được sử dụng chủ yếu trong việc thanh toán nợ của chính phủ. Nếu thế hệ chúng ta chi tiêu nhiều hơn so với mức thu thì đồng nghĩa với việc thế hệ sau chúng ta sẽ phải gánh chịu thuế thu nhập cá nhân cao hơn để thanh toán các khoản nợ nần đó. Bên cạnh chức năng là một công cụ đặc lực trong việc thực hiện chính sách tài khóa của

chính phủ, việc quản lý thuế TNCN cũng giúp Nhà nước trong quản lý giám sát thu nhập của dân cư, từ đó có thể đánh giá chính xác hơn về mức sống và thu nhập của dân cư nhằm đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp hơn.

Thứ năm, thuế thu nhập cá nhân làm cho mỗi người dân có ý thức hơn về nghĩa vụ và quyền của mình đối với Nhà nước. Do ở các nước phát triển, hệ thống thuế trực thu đã phát triển và hầu hết mọi người dân đều phải tự tính thuế và nộp thuế cho mình, do đó quan niệm về thuế của họ rất rõ ràng, họ cảm thấy mình có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước của mình. Họ cảm thấy tự hào khi nộp thuế vì biết mình đã đóng góp cho Nhà nước. Tất nhiên cũng có nhiều trường hợp trốn thuế nhưng đây chỉ là những trường hợp cá biệt. Còn ở những nước đang phát triển thì sao? [15, tr.49].

Cũng chính vì sự nhận thức về nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước của người dân những nước đang phát triển thấp hơn người dân những nước phát triển cho nên ý thức về quyền con người của họ cũng thấp hơn. Những người càng có ý thức về nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước càng cao thì họ càng có ý thức về quyền của mình đối với Nhà nước cao hơn, họ đòi hỏi Nhà nước cũng phải thực hiện lại những nghĩa vụ đối với họ. Chính vì vậy, ta có thể thấy rằng sự phát triển của thuế thu nhập cá nhân cũng là một bước đánh dấu sự phát triển về nhận thức và văn hóa của con người. Đi kèm với sự phát triển về kinh tế bao giờ cũng là sự phát triển về con người.

1.1.2. Khái niệm về pháp luật thuế thu nhập cá nhân

1.1.2.1. Những cơ sở xây dựng chính sách pháp luật về thuế thu nhập cá nhân

Ở mỗi nước, Luật TNCN được xây dựng khác nhau tùy thuộc theo tính đặc thù của từng nước. Bởi vậy, giữa các nước khác nhau sẽ có sự khác biệt trong việc xác định thu nhập chịu thuế, thuế suất, các trường hợp được miễn giảm. Tuy nhiên, khi xây dựng chính sách pháp luật về thuế TNCN các quốc gia đều quan tâm giải quyết đến các vấn đề sau đây:

- Xác định thu nhập chịu thuế:

Xác định đúng đắn thu nhập chịu thuế là cơ sở tính thuế thu nhập chính xác. Thu nhập chịu thuế của một cá nhân trong kỳ tính thuế là tổng thu nhập trừ đi các khoản giảm trừ. Tổng thu nhập của một đối tượng tính thuế sẽ không bao gồm các khoản miễn thuế. Để xác định tổng thu nhập cần phải xác định từng khoản cấu thành tổng thu nhập theo từng loại thu nhập cụ thể, tức là xem xét tổng thể thu nhập của người nộp thuế đều dựa vào đối tượng tính thuế. Tùy theo mục đích đánh thuế mà có khoản thu nhập không đưa vào đối tượng đánh thuế.

Muốn xác định thu nhập chịu thuế chính xác cần phải xem xét các vấn đề như:

+ Nguồn gốc của thu nhập: Thu nhập của cá nhân có thể phân thành các nguồn cơ bản như: Thu nhập từ lao động (giữ vị trí quan trọng và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng thu nhập chịu thuế ở các nước phát triển: tiền lương, các khoản trợ cấp do người chủ lao động cung cấp phục vụ lợi ích của người làm công, các khoản bồi hoàn...); phúc lợi của người làm công (thông thường như nhà ở, sử dụng phương tiện đi lại do người chủ lao động cung cấp)...; thu nhập từ hoạt động kinh doanh; thu nhập từ vốn, tài sản hay gọi là thu nhập từ đầu tư; các khoản thu nhập bất thường khác...

+ Đánh thuế trên cơ sở cư trú hay nguồn phát sinh thu nhập: (1) Hệ thống thuế dựa vào tình trạng “cư trú” được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Theo hệ thống này, các cá nhân cư trú ở một nước phải nộp thuế tại nước đó và đánh trên mọi khoản thu nhập từ khắp nơi trên thế giới; còn những cá nhân không cư trú chỉ bị đánh thuế trên phần thu nhập phát sinh tại nước đó. Khái niệm cư trú được quy định khác nhau ở các nước khác nhau. Thuế TNCN của Việt Nam cũng áp dụng cơ sở đánh thuế là tình trạng “cư trú”; (2) Ngoài ra cơ sở thứ hai được dựa vào để xác định nghĩa vụ nộp thuế là “nguồn phát sinh thu nhập”. Nếu áp dụng theo cơ sở này thì các cá nhân chỉ phải nộp thuế

TNCN đối với khoản thu nhập phát sinh tại nước sở tại mà không phải nộp thuế thu nhập đối với những khoản thu nhập phát sinh từ nước ngoài. Cách đánh thuế này thích hợp với những nước có nhiều người đến làm việc và đầu tư còn bản thân công dân của nước đó ít đi làm hoặc đầu tư ở nước ngoài.

+ Xác định thời gian tính thuế thu nhập: Xác định đúng đắn thời điểm để tính thuế thu nhập là vấn đề vô cùng quan trọng trong quá trình xây dựng và thực thi luật thuế. Bởi vì một đối tượng nộp thuế có thu nhập liên tục thì thời điểm tính thuế được xác định là lời điểm nào. Xác định đúng thời gian tính thuế còn xuất phát từ yêu cầu bảo đảm giá trị đồng tiền nộp thuế trước tình trạng lạm phát, tránh sự lợi dụng, chiếm dụng tiền thuế và thực hiện chi tiêu theo kế hoạch của nhà nước. Biện pháp chung nhất là tạm nộp theo hàng tháng, quyết toán hàng năm.

- Xác định các khoản thu nhập miễn trừ.

Một trong những đặc điểm quan trọng của thuế TNCN là có tính tới hoàn cảnh của từng cá nhân, đó là các khoản giảm trừ. Các khoản giảm trừ thường được thực hiện dưới hai dạng: miễn trừ cá nhân và miễn trừ tiêu chuẩn.

Miễn trừ cá nhân được thực hiện theo phương pháp kê khai chi phí thực tế phát sinh đối với các khoản được phép giảm trừ. Thông thường có hai loại giảm trừ cá nhân đó là: giảm trừ có tính chất kinh tế (các khoản giảm trừ mang tính chất chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập như chi phí đi lại, ăn, ở... kể cả các khoản đóng bảo hiểm) và giảm trừ có tính chất xã hội (các khoản giảm trừ mang tính chất chi trợ cấp xã hội như giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, chi nuôi dưỡng, bảo trợ người già, tàn tật...) Phương pháp miễn trừ cá nhân đảm bảo sự công bằng và thường được áp dụng ở những nước có trình độ phát triển kinh tế và dân trí cao, hệ thống lưu trữ và kiểm soát thông tin tốt.

- Thuế suất thuế thu nhập cá nhân.

Đối với thuế TNCN thông thường áp dụng biểu thuế suất lũy tiến (bao gồm thuế suất lũy tiến toàn phần và lũy tiến từng phần). Trong đó biểu thuế lũy tiến từng phần được coi là đảm bảo công bằng hơn và không gây ra mâu thuẫn “mức tăng của thuế lớn hơn mức tăng của căn cứ tính thuế” tại điểm tiếp giáp giữa hai bậc thuế.

Khi xây dựng biểu thuế của thuế TNCN, các quốc gia thường sử dụng một số nguyên tắc sau: Thứ nhất, đánh thuế cùng một mức vào thu nhập tổng hợp, với số lượng thuế suất vừa phải để có thể quản lý tốt hơn; Thứ hai, mức thuế không nên quá cao làm ảnh hưởng đến nỗ lực lao động, tiết kiệm và đầu tư; Thứ ba, tùy theo đặc điểm tình hình kinh tế xã hội mà có thể sử dụng thuế suất ưu tiên linh hoạt cho từng loại thu nhập. Theo tập tục truyền thống thì hầu hết các nước sử dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ lao động hơn là thu nhập từ vốn.

- *Phương pháp quản lý thu nộp.*

Thuế thu nhập có thể được thu theo phương pháp khấu trừ tại nguồn hoặc phương pháp thu trực tiếp. Trên thực tế các nước có nền kinh tế phát triển mặc dù đã xây dựng cho mình chế độ thuế TNCN khá hoàn chỉnh cũng thường chỉ sử dụng phương pháp khấu trừ tại nguồn mà thôi, ở Việt Nam cũng sử dụng phương pháp khấu trừ tại nguồn.

1.1.2.2. Khái niệm pháp luật thuế TNCN

Pháp luật thuế TNCN là tổng hợp các quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thu, nộp và quản lý thuế TNCN.

Pháp luật thuế TNCN có một số đặc trưng cơ bản như sau:

Thứ nhất, ***đôi tượng tác động của pháp luật thuế TNCN rất rộng***, chủ yếu là các cá nhân có thu nhập không phân biệt là cá nhân cư trú hay cá nhân không cư trú. Bên cạnh đó, pháp luật thuế TNCN còn tác động đến nhóm chủ

thể là các cơ quản lý thuế và các cá nhân là công chức ngành thuế, các tổ chức cung ứng dịch vụ quản lý thuế (đại lý hải quan, đại lý thuế...)

Thứ hai, nội dung của pháp luật thuế TNCN có ***quy định về chế độ giảm trừ gia cảnh***. Đây là nhóm quy phạm đặc thù chỉ áp dụng đối với thuế TNCN mà không áp dụng với các loại thuế khác. Việc quy định chế độ này đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập và động viên một cách hợp lý thu nhập dân cư, phù hợp với khả năng chịu thuế của người nộp thuế TNCN. Ngoài ra, việc quy định chế độ giảm trừ gia cảnh này thể hiện rất rõ tính nhân văn của thuế TNCN.

Thứ ba, pháp luật thuế TNCN thể hiện ***nguyên tắc đánh thuế lũy tiến theo mức độ thu nhập***. Đây là đặc trưng đặc thù của thuế TNCN so với các loại thuế khác, ngay cả các loại thuế có cùng bản chất là thuế trực thu như Thuế thu nhập doanh nghiệp cũng không đánh thuế theo nguyên tắc này. Việc quy định nguyên tắc đánh thuế này đã đảm bảo nguyên tắc công bằng và đảm bảo cân bằng lợi ích giữa nhà nước và người nộp thuế.

Pháp luật về thuế TNCN cũng giống như các bộ phận khác của hệ thống pháp luật thuế, cũng cần được cấu thành từ các thành tố khác nhau, các yếu tố đó bao gồm:

Cấu trúc của pháp luật thuế nói chung gồm hai bộ phận cấu thành, đó là các quy định về nội dung và các quy định về hình thức. Cấu trúc của pháp luật thuế TNCN cũng không ngoại lệ, cụ thể như sau:

Các quy về nội dung của pháp luật thuế TNCN bao gồm:

- Quy định về chủ thể nộp thuế TNCN;
- Quy định về đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế TNCN;
- Quy định về thuế suất và biểu thuế suất thuế TNCN;
- Quy định về các trường hợp miễn, giảm, hoàn thuế TNCN;

Các quy định về hình thức của pháp luật thuế TNCN bao gồm:

- Quy định về thủ tục kê khai thuế, nộp thuế TNCN;

- Quy định về thủ tục quyết toán thuế TNCN;
- Quy định về thủ tục truy thu;
- Quy định về thủ tục miễn, giảm thuế, hoàn thuế TNCN;
- Quy định về thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại, khởi kiện và giải quyết vụ kiện hành chính về thuế TNCN.

1.2. Nội dung pháp luật về thuế thu nhập cá nhân

Ở Việt Nam hiện nay, Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ban hành ngày 21/11/2007 được xây dựng trên cơ sở Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Luật thuế TNCN ngoài việc kế thừa có chọn lọc các chính sách điều tiết thu nhập trước đây (Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, thuế chuyển quyền sử dụng đất), đã bổ sung điều tiết đối với: thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, bất động sản và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng góp phần đảm bảo công bằng xã hội; giảm khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Từ khi ra đời đến nay, để nắm bắt một cách nhanh chóng những biến đổi của nền kinh tế - xã hội Việt Nam, Luật Thuế TNCN đã được sửa đổi bổ sung một số điều cho phù hợp bằng Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014. Bên cạnh đó, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng ban hành một số văn bản pháp luật như Nghị định, Thông tư để hướng dẫn thực thi pháp luật thuế TNCN như: Nghị định 56/2013/NĐ-CP hướng dẫn luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN; Thông tư 111/2013/TT-BTC hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và Nghị định 56/2013/NĐ-CP.

1.2.1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định pháp luật thuế TNCN hiện hành thì đối tượng nộp thuế TNCN là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú. Điều 2 Luật thuế TNCN 2007 quy định: Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Hướng dẫn cụ thể điều này, Nghị định 65/2013/NĐ-CP quy định cụ thể về người nộp thuế tại Điều 3. Theo đó.

Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Người có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là 01 ngày. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp: có nơi ở đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú; hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, kể cả trường hợp thuê nhà ở nhiều nơi.

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

Cá nhân không cư trú là những người không đáp ứng đủ điều kiện đối với cá nhân cư trú.

Theo Luật thuế TNCN hiện hành thì đối tượng nộp thuế TNCN là những cá nhân bao gồm: cá nhân có quốc tịch Việt Nam kể cả cá nhân được cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài có thu nhập chịu thuế; cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế, bao gồm người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc xác định cư trú hay không cư trú có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định nghĩa vụ kê khai, nộp thuế cũng như xác định mức thuế suất áp dụng đối với từng đối tượng có thu nhập khác nhau và thời gian cư trú khác nhau tại Việt Nam. Đây cũng là cơ sở cho việc thực hiện các hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký kết giữa nhà nước ta với các nước khác nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, các chuyên gia nước ngoài đồng thời khuyến khích họ đến kinh doanh và làm việc tại Việt Nam.

1.2.2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế TNCN

Đối tượng chịu thuế TNCN và đối tượng không chịu thuế TNCN là một trong những nội dung cốt lõi của pháp luật thuế TNCN. Việc xác định chính xác đối tượng này sẽ góp phần xác định được những khoản chịu thuế để từ đó xác định mức thuế suất hợp lý. Đối tượng chịu thuế TNCN chính là các khoản thu nhập chịu thuế của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú. Thực tế cho thấy các khoản thu nhập này rất đa dạng.

Pháp luật thuế TNCN ở nước ta hiện nay có ***quy định rõ các khoản thu nhập phải chịu thuế***, cụ thể:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ; thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công. Các thu nhập này bao gồm: Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động; Các

khoản phụ cấp, trợ cấp; Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới; tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo; tiền dịch vụ khác, thù lao khác; Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác; Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức; Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động; Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán...

- Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: tiền lãi cho vay, lợi tức cổ phần, thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ. Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được; Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty; Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng danh tiếng, bằng quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế. Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn.

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp trong công ty; Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản.

- Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm: trúng thưởng xổ số, trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại, trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino, trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

- Thu nhập từ bản quyền, bao gồm: thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

- Thu nhập từ nhượng quyền thương mại. Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện của bên nhượng quyền tại hợp đồng nhượng quyền thương mại.

- Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

- Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Bên cạnh đó, pháp luật thuế TNCN còn ***xác định rõ các khoản thu nhập được miễn thuế***, cụ thể như sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất, nếu chuyển nhượng diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất thì khai,

nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư 111/2013/TT-BTC.

- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

- Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

- Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Lãi tiền gửi được miễn thuế theo quy định tại điểm này là thu nhập cá nhân nhận được từ lãi gửi Đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng dưới các hình thức gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận.

- Thu nhập từ kiều hối. Thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước.

- Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật. Phần tiền lương, tiền công trả cao hơn do phải làm việc ban đêm, làm thêm giờ được miễn thuế căn cứ vào tiền lương, tiền công thực trả do phải làm

đêm, thêm giờ trừ (-) đi mức tiền lương, tiền công tính theo ngày làm việc bình thường.

- Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả.

- Thu nhập từ học bổng. Học bổng nhận được từ ngân sách Nhà nước bao gồm: học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường công lập hoặc các loại học bổng khác có nguồn từ ngân sách Nhà nước.

- Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận;

- Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;

- Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

1.2.3. Biểu thuế và thuế suất thuế thu nhập cá nhân

Biểu thuế và thuế suất theo Luật thuế TNCN hiện hành được xác định theo biểu thuế lũy tiến từng phần có phân biệt giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú.

Bảng 1.1. Biểu thuế và thuế suất đối với cá nhân cư trú được xác định theo từng loại thu nhập, cụ thể như sau:

Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công như sau [27]:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Đối với các thu nhập còn lại áp dụng biểu thuế toàn phần:

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản áp dụng mức thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng từng lần;
- Thu nhập từ đầu tư vốn: thuế suất cố định 5%;
- Thu nhập từ bản quyền: thuế suất cố định là 5%;
- Thu nhập từ nhượng quyền thương mại: thuế suất cố định là 5%;
- Thu nhập từ trúng thưởng: thuế suất là 10% trên tổng thu nhập;
- Thu nhập từ thừa kế, quà tặng: thuế suất 10%;
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn chịu thuế suất 20%. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý. Riêng thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần;

Biểu thuế và thuế suất đối với cá nhân không cư trú cũng quy định thuế suất theo hướng phân biệt giữa các loại thu nhập khác nhau và theo biểu thuế toàn phần. Cụ thể như sau:

- Thu nhập từ kinh doanh: mức thuế suất được áp dụng là 1% doanh thu đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa; 5% doanh thu đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ; 2% doanh thu đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế TNCN được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công: thuế suất là 20%;

- Thu nhập từ đầu tư vốn: thuế suất là 5%;

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn: mức thuế suất là 0,1% trên tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được;

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản: mức thuế suất là 2% giá chuyển nhượng bất động sản;

- Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại: thuế suất 5% tính trên phần thu nhập vượt quá 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

- Thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng: mức thuế suất là 10% thu nhập tính thuế.

1.2.4. Giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân cư trú

Đây là quy định đặc thù của Luật thuế TNCN. Theo quy định hiện hành, việc giảm trừ gia cảnh chỉ được áp dụng đối với khoản thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh của cá nhân cư trú. Hiện tại mức giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng (tương đương 108 triệu đồng/năm). Đối với mỗi người phụ thuộc của người nộp thuế, mức giảm trừ gia cảnh là 3,6 triệu đồng/tháng [27].

Bên cạnh đó một số khoản sau cũng được giảm trừ, không bị tính vào thu nhập chịu thuế:

- Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc;

- Giảm trừ các khoản đóng vào quỹ hưu trí tự nguyện nhưng tối đa không quá 01 triệu đồng/tháng (tương đương 12 triệu đồng/năm);

- Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Các khoản tiền này phát sinh vào năm nào thì được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó. Mức giảm trừ tối đa không vượt quá thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh của năm tính thuế phát sinh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

1.2.5. Đăng ký thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định pháp luật thuế TNCN thì người nộp thuế phải đăng ký thuế TNCN. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện việc đăng ký thuế với tư cách là người được chỉ định là đại diện cho người nộp thuế.

Trong một số trường hợp đặc biệt, việc đăng ký thuế TNCN được xác định như sau:

- Đối với nhóm cá nhân kinh doanh thì người đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế theo hướng dẫn đối với cá nhân kinh doanh để được cấp mã số thuế cho bản thân.

- Đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản chưa có mã số thuế thì cơ quan thuế tự động cấp mã số thuế cho cá nhân căn cứ trên thông tin cá nhân tại hồ sơ chuyển nhượng bất động sản.

- Đối với cá nhân là người phụ thuộc và người nộp thuế có kê khai giảm trừ gia cảnh nếu chưa có mã số thuế thì cơ quan thuế tự động cấp mã số thuế cho người phụ thuộc căn cứ trên thông tin của người phụ thuộc tại Tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế.

1.2.6. kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế thu nhập cá nhân

Kê khai thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định hiện hành, người nộp thuế có nghĩa vụ kê khai thuế TNCN trong kỳ tính thuế hoặc đối với mỗi lần phát sinh thu nhập chịu thuế. Việc kê khai thuế được thực hiện theo nguyên tắc người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp trên cơ sở chịu sự kiểm tra, giám sát trực tiếp của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

Nộp thuế thu nhập cá nhân

Sau khi có kết quả kê khai, tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện việc nộp thuế cho nhà nước thông qua cơ chế khấu trừ thuế tại nguồn chi trả thu nhập hoặc nộp thuế trực tiếp tại Kho bạc nhà nước.

- Đối với cá nhân không cư trú: Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập.

Quyết toán thuế thu nhập cá nhân

Quyết toán thuế là việc các bên có liên quan (người nộp thuế, tổ chức khấu trừ thuế, cơ quan thuế) cùng nhau tiến hành việc kiểm tra, rà soát, đối chiếu số tiền thuế phải nộp theo nghĩa vụ với số tiền thuế thực tế đã nộp để trên cơ sở đó xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế hoặc xác nhận số tiền thuế nộp thiếu, nộp thừa của người nộp thuế.

Có hai hình thức quyết toán là: người nộp thuế trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế hoặc quyết toán thuế theo cơ chế uỷ quyền cho tổ chức khấu trừ thuế tại nguồn. Về nguyên tắc, việc quyết toán thuế cần phải có: Hồ sơ khai quyết toán thuế, xác định nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế, xác định đúng thời hạn nộp và quyết toán thuế.

Hoàn thuế thu nhập cá nhân

Việc hoàn thuế TNCN được áp dụng đối với những cá nhân đã đăng ký và có mã số thuế tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế.

Đối với cá nhân đã uỷ quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu của các cá nhân. Sau khi bù trừ, nếu còn số thuế nộp thừa thì được bù trừ vào kỳ sau hoặc hoàn thuế nếu có đề nghị hoàn trả.

1.2.7. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc thu nộp thuế thu nhập cá nhân

Trách nhiệm của cá nhân

Cá nhân có thu nhập phải tự giác đăng ký, kê khai thu nhập chịu thuế, nộp thuế thông qua tổ chức uỷ nhiệm thu, hoặc trực tiếp kê khai nộp thuế như đã trình bày ở trên. Cá nhân hay tổ chức uỷ nhiệm thu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số thuế đã kê khai. Trường hợp không đăng ký hoặc kê khai không trung thực, không nộp thuế, hoặc nộp chậm tiền thuế thì sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành.

Trách nhiệm của cơ quan thuế

Cơ quan thuế phải có trách nhiệm như sau:

- Phải phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước và các cơ quan hữu quan để kiểm tra và yêu cầu các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (tổ chức uỷ nhiệm thu) đóng trên địa bàn thực hiện việc đăng ký kê khai thuế thu nhập theo phương thức khấu trừ tại nguồn.

- Hướng dẫn kiểm tra các tổ chức uỷ nhiệm thu thực hiện chế độ đăng ký kê khai, tính thuế, khấu trừ tiền thuế, nộp tiền thuế vào ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện việc thông báo thuế, thanh toán, quyết toán tiền thuế, tiền phạt đối với các cá nhân, tổ chức uỷ nhiệm thu có hành vi vi phạm pháp luật về thuế TNCN.

1.2.8. Quy định về thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thuế TNCN

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật thuế thu nhập cá nhân là hoạt động không thể thiếu được trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và hoạt động quản lý thuế nói riêng. Nếu tiến hành kiểm tra, thanh tra không dựa trên cơ sở pháp luật sẽ dẫn đến hạn chế quyền của người nộp thuế. Theo Luật quản lý thuế quy định, nguyên tắc, hoạt động kiểm tra, thanh tra thuế không được cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Kiểm tra thuế là hoạt động tiến hành thường xuyên tại cơ quan thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế và sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Kiểm tra hồ sơ thuế để xác định số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm hay hoàn. Kiểm tra nhằm xác định tính xác thực của hồ sơ hoặc làm cơ sở để yêu cầu người nộp thuế bổ sung hồ sơ, giải trình hoặc bổ sung hồ sơ thuế không đúng. Cơ quan thuế tiến hành thanh tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, việc thanh tra phải dựa trên quy trình, theo phạm vi thanh tra được ghi nhận trong quyết định thanh tra. Dựa trên kết quả kiểm tra, thanh tra, cơ quan thuế có quyền áp dụng các chế tài xử lý đối với những hành vi vi phạm pháp luật thuế. Các quy định về kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật thuế được quy định cụ thể tại chương X và chương XII của Luật quản lý thuế và các văn bản liên quan như: Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật khiếu nại, tố cáo, Luật tố tụng dân sự...

Thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện bởi cơ quan thanh tra chuyên ngành thuế. Đối tượng thanh tra thuế là các tổ chức kinh tế và cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân cho Nhà nước và bao gồm cả các đơn vị thuộc ngành thuế.

Mục tiêu thanh tra, kiểm tra thuế là phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp sai trái như khai man, trốn thuế, nợ đọng thuế nhằm giảm bớt những tổn thất cho Nhà nước và đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Đồng thời cũng qua quá trình thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế có thể phát hiện những thiếu sót, bất cập trong văn bản pháp luật thuế và quá trình tổ chức thực hiện, từ đó tìm ra những hướng giải quyết nhằm hoàn thiện chính sách thuế và quản lý thuế thu nhập cá nhân.

Nội dung kiểm tra, thanh tra thuế đối với người nộp thuế: kiểm tra, thanh tra việc chấp hành những quy định về đăng ký, kê khai và nộp thuế, việc chấp hành chế độ sổ sách kế toán và hóa đơn, chứng từ của đối tượng nộp thuế.

Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành có quy định chi tiết về thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế; các nội dung cần có trong quyết định thanh tra; thời hạn thanh tra thuế; nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế; nghĩa vụ và quyền của đối tượng thanh tra thuế và kết luận thanh tra thuế. Đặc biệt, Luật quản lý thuế còn quy định các biện pháp áp dụng trong thanh tra thuế: thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế; tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế; khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

Kết luận chương 1

Trong Chương 1 của luận văn, tác giả tập trung phân tích những vấn đề lý luận chung về thuế TNCN và pháp luật về thuế TNCN. Thuế TNCN là sắc thuế quan trọng trong cơ cấu thu ngân sách của một quốc gia. Có lịch sử lâu đời cả trên thế giới và Việt Nam. Việc tiếp thu lịch sử quy định của sắc thuế này góp phần hoàn thiện hệ thống thuế ở Việt Nam hiện nay.

Pháp luật về thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay đã được hoàn thiện tương đối, với những đặc trưng cơ bản của thuế TNCN. Hệ thống thuế TNCN bao gồm các nội dung chủ yếu như: đối tượng chịu thuế, đối tượng miễn thuế, biểu thuế suất, miễn giảm thuế, thu nộp thuế TNCN. Sắc thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo động viên vào ngân sách nhà nước, đảm bảo công bằng xã hội, thực hiện chức năng phân phối lại thu nhập xã hội... Cơ sở lý luận của chương 1 sẽ là cơ sở để tác giả nghiên cứu về thực tiễn áp dụng thuế TNCN ở chương 2 của luận văn.

Chương 2

THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở THÁI BÌNH – KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ, TỒN TẠI

2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình

Tỉnh Thái Bình nằm ở phía đông nam đồng bằng châu thổ sông Hồng, từ 20°17' vĩ Bắc đến 20°49' vĩ Bắc, từ 106°06' kinh Đông đến 106°39' kinh Đông, diện tích tự nhiên 1546 km² (năm 2003). Thái Bình là một miền quê sông nước, được bao bọc bởi ba dòng sông lớn: Phía tây và tây nam là sông Hồng, giáp hai tỉnh Hà Nam và Nam Định; Phía Bắc là sông Luộc, giáp hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương; Phía đông là sông Hóa, giáp Thành phố Hải Phòng; Phía đông là biển cả mênh mông với trên 50 km bờ biển trong vịnh Bắc Bộ. Cùng với ba con sông lớn bao quanh, được thông nguồn với gần 70 km con sông lớn nhỏ, mảnh đất Thái Bình như một hòn đảo nổi và là một chiếc võng được đan bằng các dòng sông.

Với vị trí đó, Thái Bình là một vùng đất phì nhiêu được phù sa hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

Trung bình của Thái Bình là 1.786 ngàn người, chiếm 0,5% về diện tích, chiếm 9,85% dân số vùng Đồng bằng sông Hồng và khoảng 2,23% của cả nước.

Mật độ dân số trung bình là 1.196,7 người/km², gấp 1,32 lần vùng Đồng bằng sông Hồng (923 người/km²) và 3,6 lần so với cả nước .

Dân số đô thị của tỉnh là 146 nghìn người, bình quân tăng 7,02%/năm, tỷ lệ đô thị hóa mới đạt 7,89%, chỉ bằng 33,3% vùng đồng bằng sông Hồng (23,8%) và 30% của cả nước (26,3%).

Điểm dân cư nông thôn trung bình 2000 người/thôn, phân bố phân tán, chia cắt mạnh với mật độ 0,5 thôn/km². Mật độ dân cư ở trong các thôn trung bình 5.403 người/km² (vượt ngưỡng của đô thị loại V).

Dân số Thái bình là 1,786 người đứng thứ 9 cả nước, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,83%. Năm 2007 lao động trong độ tuổi là 1.092 nghìn người, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế: ngành nông nghiệp : 640,2 nghìn người, ngành công nghiệp 178,7 nghìn người, xây dựng 30,6 nghìn người, dịch vụ 461,5 nghìn người. Lao động có trí thức chiếm 6,5%, lao động có nghề chiếm 30%, lao động phổ thông 63,5%.

Thái Bình có 1 thành phố, 7 huyện, 10 phường, 9 thị trấn và 267 xã (tổng cộng 286 xã, phường), 1.991 thôn làng, tổ dân phố, 1.200 cơ quan, đơn vị, 517.303 hộ gia đình.

Năm 2015, mặc dù nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn nhưng dưới sự chỉ đạo kịp thời, sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự cố gắng, nỗ lực của các cấp các ngành và nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội trong năm đã đạt kết quả khá toàn diện, là năm hoàn thành và hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Theo báo cáo của UBND tỉnh, tổng sản phẩm GRDP trong tỉnh ước đạt 42.816,5 tỷ đồng, tăng 9,76% so năm 2014, là mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2015 và cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước. Tổng giá trị sản xuất ước tăng 11,02%, trong đó: nông, lâm, thủy sản tăng 4,19%; công nghiệp - xây dựng tăng 15,12%; thương mại - dịch vụ tăng 9,7%. GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) ước đạt 30,15 triệu đồng, tăng 11,7% so với năm 2014.

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới cao hơn so với năm trước. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng 2,21%; tổng diện tích trồng lúa đạt 160.967ha, bằng 99,5% so với năm 2014; năng suất lúa ước đạt 132,01 tạ/ha. Sản xuất cây màu đạt kết quả khá theo hướng mở rộng các cây trồng có giá trị kinh tế cao. Giá trị sản xuất chăn nuôi ước tăng 5% so với năm 2014. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 14.679 ha, bằng 97,6% năm 2014. Giá trị sản xuất tăng 8,4% so với năm 2014. Sản lượng nuôi trồng tăng

7,4%. Sản lượng khai thác tăng 7,6%; Công tác thủy lợi, quản lý đê điều và phòng chống lụt bão được tập trung chỉ đạo, bảo đảm ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực. Dự kiến hết năm 2015, có 165 xã và 01 huyện đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ có chuyển biến tích cực, tăng trưởng cao hơn mức tăng của 4 năm trước. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 14,68%. Nghề và làng nghề tiếp tục được duy trì và phát triển với tổng số 245 làng nghề được công nhận. Tiến độ thực hiện các dự án sản xuất lớn của Trung ương trên địa bàn được bảo đảm; một số dự án đã đi vào hoạt động (dự án thu gom và phân phối khí mỏ; dự án sản xuất Nitrat Amon...), giúp tăng mạnh năng lực sản xuất công nghiệp của tỉnh. Hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp ổn định và tăng trưởng khá; có 136/152 dự án đi vào hoạt động, chiếm 36,6% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, tăng 14%. Giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng 16,55% so với năm 2014, vượt kế hoạch đề ra (16,1%) và cao hơn mức tăng trưởng của cùng kỳ năm trước (14,8%). Cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng;

Các ngành thương mại, dịch vụ tăng trưởng khá. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.275,4 triệu USD tăng 9,3% trong đó xuất khẩu gạo tăng mạnh. Tổng lượng khách du lịch ước đạt trên 600.000 lượt. Hoạt động tín dụng ngân hàng đạt kết quả khá; tổng nguồn vốn huy động toàn địa bàn năm 2015 tăng 22% so với 31/12/2014; tổng dư nợ cho vay ước đạt 43.197 tỷ đồng, tăng 13,8%; tỷ lệ nợ xấu chiếm 0,9%.[40]

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2011 – 2015 được xác định cụ thể qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.1. Cơ cấu kinh tế theo nhóm ngành qua các năm của tỉnh Thái Bình

	2011	2012	2013	2014	2015
Chung các ngành	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nhóm ngành NLNTS	51,59	50,92	45,79	45,56	42,27
- Nhóm ngành CNXD	16,47	18,00	19,35	21,22	22,86
- Nhóm ngành Dịch vụ	31,94	31,08	34,86	33,22	34,87

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Bình [13]

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Bình

2.2.1. Những kết quả đạt được trong quá trình thực thi các quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Cục Thuế Thái Bình là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, có chức năng tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) thuộc phạm vi nhiệm vụ của ngành thuế trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo quy định của pháp luật. Cục Thuế tỉnh Thái Bình có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Về nhiệm vụ, quyền hạn, Cục Thuế Thái Bình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật Quản lý thuế, các luật thuế, các quy định pháp luật có liên quan khác.

Về cơ cấu tổ chức, Bộ máy tổ chức Cục Thuế Thái Bình gồm có: Văn phòng Cục Thuế, Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Tổng hợp nghiệp vụ và dự toán; Phòng Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; Phòng Kiểm tra nội bộ; Phòng Thanh tra thuế số 1; Phòng Thanh tra thuế số 2; Phòng Kế khai và kế toán thuế; Phòng Kiểm tra thuế số 1; Phòng Kiểm tra thuế số 2; Phòng Kiểm tra thuế số 3; Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Phòng Quản lý Thuế thu nhập cá nhân; Phòng Tin học; Phòng Hành chính - Quản trị - Tài vụ - Ấn chỉ; Phòng Quản lý các khoản thu về đất. Chi cục Thuế các huyện, thành phố:

Chi cục Thuế Thành phố; Chi cục Thuế Vũ Thư; Chi cục Thuế Kiến Xương; Chi cục Thuế Tiền Hải; Chi cục Thuế Thái Thụy; Chi cục Thuế Hưng Hà; Chi cục Thuế Quỳnh Phụ; Chi cục Thuế Đông Hưng

Hiện nay, Cục thuế tỉnh Thái Bình có 165 cán bộ, nhân viên, trong đó lãnh đạo cục và các trưởng, phó phòng, chi cục trưởng và phó chi cục trưởng là 32 người, cán bộ chuyên viên có trình độ đại học trở lên là 145 người, tỉ lệ Đảng viên chiếm 32%. Trong những năm vừa qua, đã thực hiện số lượng công việc rất lớn.

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và Ban chỉ đạo tỉnh về tiếp tục triển khai thi hành Luật thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Cục Thuế tỉnh đã tích cực chỉ đạo các đơn vị trong ngành phối hợp với các ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tăng cường tuyên truyền, đôn đốc các cơ quan chi trả kê khai đăng ký cấp mã số thuế cho đơn vị và các cá nhân có thu nhập trên 4.000.000 đồng/tháng, đăng ký giảm trừ gia cảnh; thống kê, lập danh sách số cá nhân còn lại có thu nhập dưới 4.000.000 đồng/tháng để cơ quan thuế cấp mã số thuế theo Chương trình hỗ trợ của Tổng Cục Thuế vào quý II và III năm 2009. Cục Thuế tỉnh cũng đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành quán triệt những nội dung cơ bản của Thông tư số 27/2009/TT-BTC ngày 06/2/2009 của Bộ Tài chính về việc giãn thời hạn nộp thuế TNCN tới các cơ quan chi trả thu nhập trong toàn tỉnh và tại các hội nghị đối thoại với các doanh nghiệp. Theo đó, số thuế thu nhập cá nhân đã kê khai được giãn là 1.017.000.000 đồng.

Để việc đăng ký cấp mã số thuế cá nhân được triển khai thuận lợi, bộ phận “một cửa” Cục Thuế Thái Bình luôn có cán bộ thường trực để hướng dẫn người nộp thuế làm thủ tục đăng ký cấp mã số thuế (MST); cấp phát và hướng dẫn việc lập các biểu mẫu đăng ký thuế, kê khai thuế, đăng ký giảm trừ gia cảnh, hướng dẫn phần mềm hỗ trợ doanh nghiệp kê khai thuế hàng tháng. Đến nay, có 2.777 đơn vị chi trả được cấp mã số thuế, còn 786 đơn vị là cơ

quan hành chính sự nghiệp chưa làm thủ tục cấp mã số thuế; 1.815 cá nhân đã đăng ký cấp mã số thuế, 5.000 người đang chờ cấp mã số thuế, chủ yếu là những cá nhân có thu nhập dưới 4.000.000 đồng/tháng. Cơ quan thuế đã nhận được 2.976 tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh, trong đó, đã có một số đơn vị gửi hồ sơ chứng minh người phụ thuộc kèm theo tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật.

Trong những năm vừa qua, ngành thuế tỉnh Thái Bình đã làm tốt những công việc được giao, trong đó có việc quản lý và thu thuế TNCN. Trong đó thể hiện ở các công việc chủ yếu sau:

- Tham mưu với Lãnh đạo cục triển khai thành công Luật thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Bình:

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, bộ Tài chính, Tổng Cục thuế, phòng đã tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương thành lập Ban chỉ đạo triển khai luật thuế thu nhập cá nhân tỉnh Thái Bình để chỉ đạo, tổ chức triển khai Luật thuế TNCN trên địa bàn. Cho đến nay Thái Bình đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu của Kế hoạch triển khai Luật thuế TNCN của Ban chỉ đạo triển khai Luật thuế TNCN tỉnh Thái bình theo đúng Chỉ thị số 22/2008/CT-TTg ngày 15/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Liên tục hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thu hàng năm:

Là đơn vị nhận dự toán và tổ chức thực hiện dự toán thuế TNCN trong toàn ngành. Phòng đã tham mưu, đề xuất nhiều giải pháp để quản lý đối tượng nộp thuế, kiểm soát thu nhập, rà soát doanh thu, thu nhập thực tế của cá nhân, hộ kinh doanh, khai thác các nguồn thu ngoài tiền lương, tiền công để hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán giao hàng năm. Kết quả là trong 3 năm từ 2013 đến 2015 phòng đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán được giao, số thu năm sau cao hơn năm trước:

Bảng 2.2. Tình hình thu thuế thu nhập cá nhân tại Thái Bình

Đơn vị tính: VND

STT	Năm	Số thực hiện	% so với dự toán
3	2013	13.534.652.234	226
4	2014	19.105.834.921	215
5	2015	33.018.039.435	162

Nguồn: Cục thuế tỉnh Thái Bình [14]

- Hoàn thành tốt công tác quản lý đối tượng nộp thuế:

Phòng đã tham mưu với ban chỉ đạo triển khai Luật thuế TNCN của tỉnh: lãnh đạo, tổ chức thực hiện công tác đăng ký, cấp mã số thuế cho tất cả các tổ chức và cá nhân chi trả và nhận thu nhập chịu thuế. Phòng đã giúp Ban chỉ đạo của tỉnh đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra công tác đăng ký cấp mã số thuế tại các sở ban ngành, UBND các huyện, các cơ quan chi trả thu nhập trên địa bàn toàn tỉnh. Phòng đã tham mưu tổ chức các lớp tập huấn, cử cán bộ trực tiếp tập huấn, hướng dẫn công tác đăng ký cấp mã số thuế cho các cơ quan chi trả và cá nhân người nộp thuế, hướng dẫn sử dụng phần mềm cấp mã số thuế tập trung.

Đến thời điểm 31/12/2015 công tác quản lý đối tượng nộp thuế đạt được kết quả cụ thể sau:

Tổng số cơ quan chi trả đã được cấp Mã số thuế : 5.076 đơn vị;

Tổng số cá nhân, hộ kinh doanh đã được cấp Mã số thuế: 247.537 người.

Sau khi cấp mã số thuế, phòng đã tiến hành phân loại, lập danh bạ đối tượng quản lý thuế, phân công cán bộ quản lý đối tượng nộp thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế, phù hợp với đặc thù của sắc thuế TNCN.

- Hoàn thành xuất sắc công tác kiểm tra, giám sát hồ sơ khai thuế:

Qua các năm triển khai Luật thuế TNCN, đến nay công tác tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế TNCN đã đi vào nề nếp:

Hồ sơ khai thuế các loại được tiếp nhận, kiểm tra và xử lý kịp thời, dữ liệu kê khai được hạch toán kịp thời vào hệ thống quản lý thuế của ngành,

đảm bảo chính xác, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý thuế. 100 % hồ sơ khai quyết toán thuế được kiểm tra, giám sát bước một tại cơ quan thuế trước khi truyền dữ liệu vào đường truyền chung của Tổng cục; 100% hồ sơ khai thuế tháng, quý, hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra và xử lý kịp thời đảm bảo đúng quy trình xử lý hồ sơ khai thuế.

- Có thành tích trong công tác kiểm tra việc chấp hành luật thuế:

Hàng năm phòng đã bố trí cán bộ trực tiếp kiểm tra việc chấp hành Luật thuế TNCN tại cơ quan chi trả thu nhập. Chất lượng các cuộc kiểm tra đã mang lại hiệu quả thiết thực, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm, trong đó có những sai phạm khá phức tạp mang tính hệ thống.

Trong năm 2015 phòng quản lý thuế TNCN đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành luật thuế tại một Doanh nghiệp có nhiều cá nhân người nước ngoài đến làm việc. Qua kiểm tra tại đơn vị phòng đã phát hiện:

- Đơn vị không kê khai, quyết toán đầy đủ số cá nhân nhận thu nhập và thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam cũng như thu nhập chịu thuế nhận tại nước ngoài;

- Không hạch toán vào sổ sách kế toán phần thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;

- Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng lại chi trả tại một công ty trực thuộc công ty mẹ tại nước ngoài;

- Cùng một cá nhân có tới 2 hợp đồng lao động có nội dung khác nhau, hợp đồng lao động xuất trình với các cơ quan quản lý việt Nam chỉ mang tính đối phó;

Bằng các biện pháp nghiệp vụ như: phối hợp với công an xuất nhập cảnh sở Công an thái bình, Phòng quản lý lao động nước ngoài của sở Lao động thương binh xã hội; kết hợp điều tra, xác minh thu nhập chịu thuế của các đơn vị và cá nhân cùng quốc tịch, cùng ngành nghề, cùng vị trí công việc đảm nhận và sử dụng quyền ấn định thu nhập chịu thuế.

Kết quả đạt được cụ thể qua từng năm như sau:

- Năm 2012, thực hiện kiểm tra tại 04 đơn vị, truy thu thuế: 426.500.000 đồng, phạt vi phạm hành chính: 32.200.000 đồng;

- Năm 2013, thực hiện kiểm tra tại 10 cơ quan chi trả, truy thu 265.000.000 đồng, phạt vi phạm hành chính 26.000.000 đồng, phạt chậm nộp là 27.000.000 đồng;

- Năm 2014, thực hiện kiểm tra tại 14 cơ quan chi trả Số thuế phát hiện truy thu là 1.237.931.080 đồng, số tiền phạt vi phạm hành chính là 120.593.192 đồng, số tiền phạt chậm nộp tiền thuế là 88.227.257 đồng;

Qua kiểm tra đã phát hiện, xử lý, chấn chỉnh kịp thời các sai phạm chủ yếu là liên quan đến việc lập và gửi hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế đối với các khoản đầu tư vốn, xác định thu nhập chịu thuế, xác định giảm trừ gia cảnh, đối tượng cư trú và không cư trú đối với cá nhân là người nước ngoài ...

Kết quả kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra là bài học kinh nghiệm trong việc quản lý thuế TNCN; có tác dụng thuyết phục, răn đe đối với nhiều đơn vị khác nếu có các hoạt động tương tự.

- Bước đầu thực hiện và thực hiện khá thành công quy trình nộp thuế điện tử cho các doanh nghiệp:

Nộp thuế điện tử là dịch vụ cho phép người nộp thuế lập Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thuế và được ngân hàng thương mại xác nhận ngay kết quả giao dịch nộp thuế điện tử. Hiện nay có 5 ngân hàng thương mại phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Bình triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội. Công tác luân chuyển chứng từ giữa Cơ quan Thuế - Kho bạc Nhà nước – Ngân hàng thương mại đã được thiết lập, đường truyền mạng đã đảm bảo, trong năm 2014 ngành đã triển khai

và hỗ trợ cho 3.165 đơn vị đạt 96% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động kê khai thuế qua mạng thành công... Cục Thuế tỉnh Thái Bình và các ngân hàng đã phối hợp chặt chẽ trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, giải đáp các vướng mắc của người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử đảm bảo đạt được sự hài lòng tốt nhất của doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ.

2.2.2. Một số bất cập trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Bên cạnh những thành tựu đạt được, qua thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân tại tỉnh Thái Bình vẫn còn một số vướng mắc, bất cập nhất định.

2.2.2.1. Về đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân

Theo Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành quy định về cá nhân là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- + Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên lục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
- + Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

Thực hiện những quy định này tại ngành thuế tỉnh Thái Bình đã phát sinh một bất cập trong nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đối với các trường hợp là người Việt Nam có nơi ở đăng ký thường trú tại Việt Nam mà đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài từ 183 ngày trở lên và người nước ngoài là đối tượng cư trú tại nước ngoài đến Việt Nam làm việc mà có hợp đồng thuê nhà tại Việt Nam từ 90 ngày trở lên nhưng chưa đến 183 ngày đều có thể là đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam trên thu nhập toàn cầu. Quy định này tuy không dẫn đến tình trạng bị đánh trùng thuế và không làm tăng thêm số thuế thu vì đã được khắc phục bằng việc áp dụng Hiệp định đánh trùng thuế mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết, tuy nhiên khi áp dụng quy định này gặp khó khăn là phát sinh thủ tục gây phiền hà cho người nộp thuế là

người nộp thuế phải kê khai để được miễn thuế theo hiệp định và phức tạp trong quản lý thu thuế. Đặc biệt đối với một tỉnh mà số lượng người lao động xuất khẩu nước ngoài rất lớn như tại Thái Bình thì việc quản lý thu thuế càng phức tạp hơn.

2.2.2.2. Về đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế thu nhập cá nhân

Thu nhập miễn thuế từ chuyển nhượng bất động sản:

Luật thuế thu nhập cá nhân quy định: thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất thì được miễn thuế; đồng thời người chuyển nhượng bất động sản tự khai và chịu trách nhiệm về tính trung thực với kê khai của mình. Tuy nhiên, trong bối cảnh hệ thống thông tin quản lý cá nhân của cơ quan quản lý nhà nước, trong đó có ngành thuế còn chưa đáp ứng, các cơ quan quản lý nhà nước cũng không xác định được nhà ở, đất ở mà cá nhân chuyển nhượng có phải là duy nhất không vì chủ yếu là các cơ quan này chỉ dựa vào tờ khai thuế, cơ quan chức năng không thể kiểm soát được từng cá nhân có bao nhiêu nhà ở, đất ở. Thêm vào đó, nếu cá nhân đó bán cả hai căn nhà và có sự chênh lệch giá thì căn nhà nào được miễn thuế, căn nhà nào phải nộp thuế? Và nếu cá nhân bán cả hai căn nhà để mua một căn nhà khác thì sao? Cho tới nay, vấn đề này chưa có văn bản hướng dẫn. Đây chính là kẽ hở không ít người có nhiều nhà ở, đất ở khi chuyển nhượng sẵn sàng kê khai là tài sản duy nhất để không phải nộp thuế.

Theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về thuế TNCN: thuế TNCN được xác định theo 03 trường hợp, cụ thể:

- Thuế TNCN đối với cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà ở, căn hộ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, căn hộ.

- Thuế TNCN áp dụng đối với cá nhân đã ký Hợp đồng mua bán nền nhà, hợp đồng góp vốn để có quyền mua nền nhà, nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở, nay được chủ đầu tư đồng ý cho cá nhân chuyển nhượng.

- Thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai.

Ngoài ra, hiện vẫn còn vướng mắc khi chưa có quy định miễn thu nhập từ chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa bố dượng với con riêng của vợ; mẹ kế với con riêng của chồng; anh rể với em ruột của vợ; chị dâu với em ruột của chồng, nên phần thu nhập của bố dượng, mẹ kế, anh rể, chị dâu vẫn phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

Sự bất bình đẳng giữa nhà đầu tư vốn với người có tiền gửi tại tổ chức tín dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân thì tiền lãi gửi các tổ chức tín dụng được miễn thuế thu nhập cá nhân (theo điểm a, khoản 3, Điều 2 của Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện luật thuế Thu nhập cá nhân), trong khi đó thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập nhận được từ hoạt động cơ sở sản xuất, kinh doanh vay, mua cổ phần hoặc góp vốn sản xuất, kinh doanh, thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu này được xác định bằng thu nhập chịu thuế mà cá nhân có được từ việc đầu tư vào tổ chức, cá nhân với thuế suất 5% (theo khoản 1, Điều 10 của Thông tư số 111/2013/TT-BTC). Việc quy định về khoản lãi cho vay được coi là thu nhập đầu tư vốn, được miễn thuế thu nhập cá nhân khi gửi vào ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng và phải chịu thuế thu nhập cá nhân khi gửi hoặc cho vay đối tượng khác đã được nêu rõ trong các văn bản về thuế thu nhập cá nhân từ trước đến nay như Thông tư số 84/2009/TT-BTC ngày 30 tháng 09 năm 2008, Thông tư số 12/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Bộ

Tài chính. Mặc dù quy định như vậy nhằm tạo ưu đãi cho thị trường tài chính Việt Nam song lại gây ra những bất công đối với cá nhân cho vay và trở thành rào cản về nguồn huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khác. Quy định như vậy còn đem lại một bất cập là chưa thể hiện tính công bằng cho nhà đầu tư gián tiếp khi nhận lãi từ trái phiếu thì chịu thuế (trừ trái phiếu Chính phủ) trong khi nhận lãi từ tổ chức tín dụng thì được miễn thuế. Như vậy, cá nhân kinh doanh vừa được giảm trừ chi phí lãi vay (đầu vào) nhưng lại tiếp tục được miễn thuế thu nhập từ tiền lãi cho tổ chức tín dụng vay (đầu ra) tạo ra kẽ hở khuyến khích cá nhân kinh doanh tín dụng miễn thuế, vì khi đó, càng vay nhiều, càng lãi nhiều dẫn tới tình trạng cá nhân kinh doanh đi vay để sản xuất kinh doanh là khó tránh khỏi.

Các khoản thu nhập được miễn thuế là kiều hối

Trong những năm gần đây, kiều hối vào Việt Nam tăng 10% mỗi năm, đưa Việt Nam nằm trong danh sách 10 quốc gia nhận kiều hối lớn nhất thế giới. Kiều hối là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước. Tại tỉnh Thái Bình hiện có hơn chục nghìn người Việt kiều sinh sống, đi lao động nước ngoài, du học sinh ở lại làm việc. Lượng kiều hối được chuyển về chủ yếu các quốc gia: Anh, Pháp, Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản... Như vậy việc đánh thuế với khoản thu nhập này sẽ mang lại một nguồn thu không nhỏ cho Ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên theo quy định Luật thuế thu nhập cá nhân thì khoản thu nhập từ kiều hối nằm trong những trường hợp được miễn thuế. Điều này không đảm bảo được sự công bằng giữa các đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân, bởi lẽ những cá nhân mà có thu nhập từ quà tặng trên 10 triệu đồng/lần đã bị đánh thuế. Trong khi đó, cá nhân nhận kiều hối với giá trị lớn hơn nhiều lại được miễn thuế.

2.2.2.3. Về biểu thuế và thuế suất thuế thu nhập cá nhân

Hiện nay ở tỉnh Thái Bình nổi cộm hai vấn đề đó là biểu thuế, thuế suất đối với hộ kinh doanh, và biểu thuế, thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

Đối với hộ kinh doanh, theo quy định hiện hành đến trước ngày 01/01/2015 có hai phương pháp xác định thuế thu nhập cá nhân:

Phương pháp thứ nhất: xác định theo phương pháp khoán doanh thu sau đó tính ra thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân, sau khi giảm trừ gia cảnh, các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc và đóng góp từ thiện nhân đạo, thu nhập còn lại là thu nhập tính thuế và áp dụng vào biểu thuế lũy tiến từng phần để xác định ra số thuế thu nhập cá nhân phải nộp. Phương pháp này áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chưa tuân thủ đúng chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ, không xác định được doanh thu, chi phí.

Phương pháp thứ hai: xác định doanh thu theo phương pháp kê khai doanh thu của hộ kinh doanh. Phương pháp này áp dụng đối với các hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ, đăng ký nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Với cách xác định mức thuế thu nhập cá nhân như quy định hiện hành (đến trước 01/01/2015) khiến người nộp thuế cũng khó hiểu, kẽ hở cho cán bộ gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế, ngược lại cũng có những hộ lợi dụng để giảm nghĩa vụ thuế với nhà nước.

Khắc phục tình trạng này, Luật số 71/2014/QH13 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế đã có sửa đổi căn bản, thống nhất, là từ 01/01/2015 cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh (phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%; dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%, riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%; sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với

hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%; hoạt động kinh doanh khác: 1%). Tuy nhiên, với quy định mới này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định khi thi hành tại ngành thuế tỉnh Thái Bình.

Theo quy định mới thì cá nhân, hộ kinh doanh có thu nhập từ 100 triệu đồng/năm hoặc tương đương 8,4 triệu đồng/tháng thì mới bắt đầu đóng thuế thu nhập cá nhân. Quy định này vẫn được giữ nguyên mà không có thay đổi. Ngưỡng doanh thu tính thuế này sẽ không có gì khác với cách tính cũ trong trường hợp đối tượng nộp thuế không được giảm trừ gia cảnh. Tuy nhiên, thực tế người nộp thuế thường thuộc diện giảm trừ gia cảnh với các khoản giảm trừ khác nhau. Nếu chủ hộ kinh doanh được giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì để phát sinh nghĩa vụ nộp thuế, thu nhập chịu thuế phải lớn hơn 9 triệu. Điều này cho thấy với cách tính cũ có lợi hơn cho các hộ kinh doanh vì ngưỡng doanh thu cao hơn nhiều mới phải bắt đầu nộp thuế thu nhập cá nhân. Ví dụ, các hộ kinh doanh phân phối hàng hóa trước kia khi doanh thu từ 128,57 triệu đồng/tháng trở lên mới phải nộp thuế. Trong khi từ năm 2015, cứ đạt doanh thu từ 8,4 triệu đồng/tháng là phát sinh nghĩa vụ.

Đối với hộ kinh doanh có doanh thu nhỏ là mức thuế phải nộp sẽ tăng lên ở mỗi mức doanh thu so với cách tính cũ. Mức chênh lệch nhiều hay ít phụ thuộc vào nhóm hoạt động ngành nghề và giá trị doanh thu. Bằng cách tính toán các mức thuế thu nhập cá nhân tương ứng với mỗi giá trị doanh thu cách tính cũ và cách tính mới, có thể tính được chênh lệch mức thuế thu nhập cá nhân mới so với cũ. Với cách tính thuế thu nhập cá nhân mới dường như đem lại lợi ích cho các hộ kinh doanh quy mô lớn mà bỏ quên lợi ích của các hộ kinh doanh quy mô nhỏ và vừa. Chính vì thế, hài hòa lợi ích của đối tượng nộp thuế là điều mà lần sửa đổi quy định về thuế mới nhất này chưa làm được.

Cách tính thuế thu nhập cá nhân mới tạo động cơ thúc đẩy hộ kinh doanh (có đăng ký nhưng chưa thực hiện đúng pháp luật về kế toán, hóa đơn chứng từ) đứng trước hai sự lựa chọn:

Thứ nhất, thành lập doanh nghiệp là giải pháp để được hạch toán chi phí. Công ty chỉ phải đóng thuế thu nhập dựa trên phần tiền còn lại sau khi đã trừ đi chi phí, nếu doanh thu nhỏ hơn thì chi phí thì sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ hai, là tăng giá cung cấp hàng hóa, dịch vụ để bù đắp mức thuế cao hơn. Đây là một phản ứng có phần tiêu cực nhưng không phải là không xảy ra.

Xét trên thực tế từ vụ việc của bà Đinh Thị T là chủ sạp chuyên kinh doanh bánh mứt tại chợ Thái Thụy cảm thấy lo lắng về việc từ đầu năm sau (2016) cơ quan thuế thay đổi cách tính doanh thu tính thuế đối với các hộ kinh doanh. Đó là vì, từ đầu năm sau, ngoài khoản thuế khoán phải đóng cố định hàng tháng là 6,8 triệu đồng, nếu bà xuất tờ hóa đơn nào thì phải đóng thêm khoản thuế bằng 1,5 % doanh thu trên hóa đơn đó. So với việc chỉ phải đóng 6,8 triệu đồng/tháng và được xuất hóa đơn trong vòng 600-700 triệu đồng/tháng như hiện nay. Với quy định mới bà T sẽ mất thêm tiền, công việc kinh doanh cũng khó khăn hơn vì để bù đắp cho phần phát sinh, bà sẽ phải tính toán lại giá bán.

Thực tế cho thấy với các hình thức kinh doanh buôn bán nhỏ chuyên thực hiện nghĩa vụ thuế là rất phức tạp. Tình trạng hộ kinh doanh không đăng ký, không nộp thuế là tương đối phổ biến dù những hộ này có thể kiếm được doanh thu cao hơn ngưỡng bắt đầu đóng thuế. Trong khi đó, những hộ có đăng ký kinh doanh dù làm ăn có khó khăn đi chăng nữa thì vẫn phải đóng thuế đầy đủ và chịu ảnh hưởng thường xuyên từ việc thay đổi chính sách thuế. Có thể nói rằng, quy định mới về cách tính thuế thu nhập cá nhân tại Điều 2, Khoản 4 Luật số 71/2014/QH13 được xem là giải pháp giúp giảm tải gánh nặng của cơ quan quản lý thuế trong việc thu thuế các cá nhân, hộ kinh doanh.

Quy định mới giúp quá trình tính mức thuế nộp được đơn giản và phần nào đảm bảo tính minh bạch của thủ tục thuế. Tuy nhiên, mặt trái của quy định mới lại là vấn đề gây nhiều hạn chế cho các cá nhân, hộ kinh doanh; đặc biệt là các đối tượng kinh doanh có doanh thu nhỏ và trung bình. Không chỉ ngưỡng doanh thu phát sinh nghĩa vụ thuế thực tế giảm đi mà mức thuế thu nhập cá nhân phải đóng cũng tăng lên ở nhiều mức doanh thu so với trước kia.

Đối với việc tính thuế TNCN từ *chuyển nhượng bất động sản* cũng gây những khó khăn nhất định trong việc thực thi pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp xác định được thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản, thuế thu nhập cá nhân được xác định như sau:

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 25%

Thu nhập tính thuế = Giá chuyển nhượng - Giá vốn

Trường hợp không xác định được giá vốn (giá mua) của hoạt động chuyển nhượng bất động sản và các chi phí liên quan làm cơ sở xác định thu nhập tính thuế thì thuế thu nhập cá nhân được xác định như sau:

Thuế TNCN phải nộp = Giá chuyển nhượng x Thuế suất 2%

Trường hợp giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc Tờ khai thuế TNCN thấp hơn giá đất, giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc không có hoá đơn, chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn thì cơ quan thuế ấn định giá chuyển nhượng và tính thuế 2% trên giá chuyển nhượng ấn định. Việc ấn định giá chuyển nhượng căn cứ vào bảng giá đất, giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Thực tiễn công tác quản lý thuế TNCN cho thấy, chính sách thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn còn có những nội dung cần nghiên cứu, bổ sung bảo đảm sự phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn, cụ thể: Việc xác định thuế TNCN thực hiện theo 2 phương pháp đang tạo ra sự vướng mắc lớn cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế.

Đối với người nộp thuế: Trong nhiều trường hợp, người nộp thuế có đầy đủ hồ sơ, tài liệu xác định giá vốn (giá mua) bất động sản như mua nhà ở của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, mua bất động sản từ công ty kinh doanh nhà theo quy định tại Nghị định số 61 -CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở. Khi chuyển nhượng, nếu áp dụng theo phương pháp tính thuế mức thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế, dù kê khai doanh thu theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố quy định (thường thấp hơn giá thị trường), cá nhân chuyển nhượng vẫn phải nộp một khoản thuế lớn [33, tr.45-46].

Xét thực tế vụ việc năm 1997, ông Nguyễn Văn A là một cán bộ về hưu, được mua nhà đang thuê theo Nghị định số 61-CP tại đường Trần Nhân Tông, thành phố Thái Bình. Giá trị nhà kèm theo quyền sử dụng đất là 60 triệu đồng. Năm 2011, do nhu cầu chuyển lên Hà Nội sinh sống, ông A lập hợp đồng bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T với giá 5 tỷ đồng. Áp dụng phương pháp tính thuế theo mức 25% trên thu nhập tính thuế, số thuế ông A phải nộp được xác định như sau: Thu nhập tính thuế = 5.000.000.000 đồng – 60.000.000 đồng = 4.940.000.000 đồng; Thuế TNCN phải nộp = 4.940.000.000 đồng x 25% = 1.235.000.000 đồng. Nếu áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ 2% trên giá chuyển nhượng, số thuế TNCN ông A phải nộp = 5.000.000.000 đồng x 2% = 100.000.000 đồng. Như vậy, hai cách tính này tạo ra sự chênh lệch rất lớn của mức thuế phải nộp.

Đối với cơ quan thuế, do giá mua vào của người bán đã rõ ràng; giá bán hoàn toàn có thể xác định theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định. Vì vậy, cơ quan thuế hoàn toàn có thể thu theo tỷ lệ 25% trên thu nhập tính thuế. Tuy nhiên, nếu thu ở mức trên, người nộp thuế sẽ không chấp nhận và rút hồ sơ. Nếu tính theo mức 2% trên giá chuyển nhượng, thì vẫn bán khoản vì trong trường hợp giao dịch có đầy đủ chứng từ xác định giá vốn, chi

phí thì có được áp dụng theo thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng hay bắt buộc phải áp dụng theo mức thuế suất 25%.

Quy định về căn cứ áp dụng phương pháp tính thuế TNCN hiện nay chưa cụ thể, rõ ràng, khiến cho người nộp thuế và cả cơ quan thuế đều lúng túng khi thực hiện, đồng thời, dễ phát sinh hiện tượng sách nhiễu, tiêu cực. Các vướng mắc, bất cập nêu trên rất cần có sự xem xét, giải quyết một cách hợp lý trên cơ sở sửa đổi, bổ sung chính sách thuế TNCN về nội dung này.

2.2.2.4. Về đăng ký thuế thu nhập cá nhân

Để triển khai Luật Thuế TNCN, bước đầu tiên là việc cấp mã số thuế cá nhân. Mã số này sẽ gắn với mỗi cá nhân suốt đời và là cơ sở để quản lý đối tượng nộp thuế TNCN. Do số lượng đối tượng nộp thuế TNCN quá lớn, nên để đảm bảo tiến độ cấp mã số thuế cá nhân phục vụ kịp thời công tác thu thuế, thời gian đầu Cục thuế chỉ yêu cầu các đơn vị chi trả thu nhập thực hiện đăng ký cấp mã số thuế cho những cá nhân có mức thu nhập đạt ngưỡng phải nộp thuế. Sau giai đoạn một, yêu cầu các đơn vị chi trả thu nhập kê khai bổ sung đối với những trường hợp chưa kê khai, đồng thời triển khai cấp mã số thuế cho các đối tượng thuộc diện chịu thuế, song chưa có mã số thuế.

Theo Cục thuế Thái Bình, tính đến 30/12/2015, số mã số thuế cá nhân cấp cho đối tượng có thu nhập từ tiền lương, tiền công tăng gấp hơn 200 lần so với năm 2010 và đạt tỷ lệ 31,64% dân số từ 15 tuổi trở lên. Đây là nỗ lực rất lớn của Cục Thuế Thái Bình và là tiền đề rất quan trọng cho công tác quản lý kê khai nộp thuế TNCN và quyết toán thuế đạt hiệu quả, đáp ứng mục tiêu của cơ chế tự khai tự nộp thuế.

Tuy nhiên, để quản lý chặt chẽ người nộp thuế, yêu cầu đặt ra là phải cấp mã số thuế cá nhân cho mọi công dân. Việc người nộp thuế chưa có mã số thuế sẽ gây thiệt hại cho chính người nộp thuế vì phải nộp thuế TNCN với tỷ lệ trích cao hơn. Đặc biệt, việc các cá nhân phụ thuộc không có mã số thuế dẫn đến khe hở và khó kiểm soát chính xác vấn đề giảm trừ gia cảnh cho

người phụ thuộc, từ đó, gây thất thu thuế TNCN. Việc kê khai giảm trừ gia cảnh chủ yếu là dựa vào ý thức của đối tượng nộp thuế. Điều này đã tạo ra khe hở trong việc kê khai số người phụ thuộc. Ví dụ, cùng 1 ông bố hay bà mẹ, nhưng sẽ được tính trùng thành 2 bởi cả 2 người con ở 2 địa phương khác nhau đều cùng kê khai và chính quyền địa phương sở tại đều xác nhận. Thực tế cho thấy, hiện nay nhiều địa phương khi nhận được một số đơn đề nghị xác nhận đối tượng cư trú có trách nhiệm nuôi dưỡng người phụ thuộc ở địa phương khác (ông, bà, cháu... ở quê), họ không thể nào xác định được mối quan hệ của người phụ thuộc đang sống ở tỉnh khác và người dân đang cư trú trên địa bàn, càng không thể nào biết được có đúng là người dân đang cư trú trên địa bàn có trách nhiệm nuôi dưỡng người đang sống ở tỉnh khác hay không, dẫn tới tình trạng nơi thì chứng nhận hết một cách quá dễ dàng, nơi thì từ chối chứng nhận gây khó khăn cho người dân. Và cũng theo phản ánh của người dân thì một trong những khó khăn mà họ gặp phải là xin hồ sơ để xác định đối tượng phụ thuộc không có thu nhập.

2.2.2.5. Về công tác kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế TNCN

Thông qua việc cấp mã số thuế cá nhân, cơ sở dữ liệu người nộp thuế được xây dựng là tiền đề quan trọng của việc quản lý kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế TNCN.

Tuy nhiên, qua thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân tại tỉnh Thái Bình cho thấy công tác quản lý thu thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn còn sự thất thu thuế cả về đối tượng nộp thuế và thu nhập tính thuế.

Nhiều cá nhân, hộ gia đình có hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu, sử dụng công trình, vật kiến trúc trên đất đã không thực hiện kê khai, nộp thuế và lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật. Hiện nay, việc xác lập những tài liệu, giấy tờ mang tính pháp lý của hoạt động chuyển

nhượng hầu hết là qua chính quyền sở tại và công chứng nhà nước. Việc luân chuyển hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 30/2005/TTLT/BTC-BTNMT ngày 18/04/2005 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, chế tài về việc lưu giữ, trao đổi, luân chuyển thông tin chưa cụ thể, đầy đủ; dẫn đến việc cơ quan thuế không nắm bắt kịp thời, đầy đủ thông tin về hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Xuất phát từ việc thiếu sự luân chuyển thông tin như trên mà các cá nhân, hộ gia đình khi đã chuyển nhượng bất động sản không đến kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; người được chuyển nhượng cũng không đến kê khai, nộp lệ phí trước bạ. Tình trạng trên dẫn đến: Nhà nước không thể huy động kịp thời nguồn thuế phát sinh vào Ngân sách nhà nước. Đặc biệt, trong trường hợp bất động sản được chuyển nhượng nhiều lần thì các cá nhân, hộ gia đình tìm cách trốn thuế đối với các lần chuyển trước bằng cách lập lại hồ sơ chuyển nhượng bất động sản với người đầu tiên. Như vậy, Nhà nước đã thất thu thuế.

Đối với công tác tổ chức triển khai thực hiện việc quyết toán thuế TNCN năm 2015 theo thông tư số 111/2013/TT-BTC cũng phát sinh nhiều vướng mắc, tiến độ thực hiện quyết toán thuế TNCN chậm. Theo quy định, việc quyết toán thuế TNCN tại cơ quan chi trả thu nhập được áp dụng đối với cá nhân trong năm chỉ có thu nhập duy nhất tại một nơi. Trong trường hợp này, cá nhân phải lập giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN theo mẫu quy định, trên cơ sở đó, cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp quyết toán thuế và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trả thu nhập. Đối với cá nhân trong năm có thu nhập từ 2 nơi trở lên, cá nhân đăng ký nộp thuế tại cơ quan thuế và các trường hợp khác thì phải thực hiện quyết toán thuế tại cơ quan thuế, nơi cá nhân đăng ký giám trừ gia cảnh hoặc tại cơ quan thuế cá nhân đăng ký quản lý. Đến nay, số lượng các cơ quan chi trả thu nhập đã thực hiện quyết toán thuế TNCN.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy số đông người nộp thuế, kể cả những người có từ 2 nguồn thu nhập trở lên, đều ngại tự mình quyết toán thuế hoặc không rõ thủ tục tiến hành, nên ủy quyền cho đơn vị chi trả thu nhập thực hiện hộ. Từ đó, có thể làm thất thu ngân sách nhà nước hoặc gây thiệt hại cho quyền lợi chính đáng của chính người nộp thuế.

Trình tự hoàn thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế được ngành thuế Thái Bình thực hiện rõ ràng, cụ thể theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC, tuy nhiên trên thực tế vẫn phát sinh những vướng mắc.

Hiện mỗi tháng phòng thuế thu nhập cá nhân của Chi cục nhận thêm 100-200 hồ sơ hoàn thuế, khi nâng mức khởi điểm khấu trừ lên 2 triệu đồng thì số hồ sơ hoàn thuế sẽ giảm nhưng thực tế không như vậy vì mức khởi điểm khấu trừ chỉ tăng gấp đôi trong khi mức giảm trừ gia cảnh cho người lao động tăng đến 2,25 lần, từ 4 triệu đồng lên 9 triệu đồng, chưa kể mức giảm trừ cho người phụ thuộc cũng tăng từ 1,6 triệu đồng lên 3,6 triệu đồng. Theo thống kê của cục thuế tỉnh Thái Bình chắc chắn số hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân không giảm mà còn tăng, nhiều hồ sơ hoàn thuế chỉ 50.000 đồng, rơi vào trường hợp người lao động về hưu, làm thời vụ, không được ký hợp đồng lao động, lương chỉ vài triệu vẫn bị khấu trừ 10%. Tại ngành thuế Thái Bình, phần lớn hồ sơ hoàn thuế chỉ vài trăm ngàn đến 1 triệu đồng, cá biệt có hồ sơ số thuế hoàn chỉ khoảng 150.000 đồng. Những hồ sơ có số thuế hoàn lên đến vài chục triệu đồng rất hiếm. Số tiền thực ra không lớn nhưng là quy định thì số thuế hoàn dù ít dù nhiều cũng phải thực hiện quy trình giải quyết hồ sơ như nhau. Trong quy trình hồ sơ hoàn thuế bao gồm bốn quyết định, năm lệnh hoàn, một phiếu nhận xét hồ sơ và một phiếu đề nghị hoàn, lãnh đạo phòng/đội thuế thu nhập cá nhân phải ký 11 chữ ký, lãnh đạo chi cục ký 11 chữ ký và cán bộ trực tiếp xử lý hồ sơ ký hai chữ ký, tổng cộng 24 chữ ký. Đây quả là một ma trận mà chưa một người làm công ăn lương nào dám đối đầu. Thủ tục hoàn thuế phức tạp, thời gian đợi hoàn thuế phải đến cuối năm,

thủ tục hành chính rắc rối, mất thời gian, số tiền thu được chẳng được bao nhiêu khiến cho người lao động tỏ ra thờ ơ, không mặn mà với việc hoàn thuế. Thế nên, giải pháp hiện nay để giải quyết hồ sơ hoàn thuế phải giảm thủ tục.

Bên cạnh đó, công tác kiểm tra sau khi hoàn thuế cũng gặp khó khăn, vì không có ứng dụng thông tin kiểm soát thu nhập toàn quốc. Cá nhân có bao nhiêu chứng từ khấu trừ thì giải quyết hoàn bấy nhiêu. Cơ quan Thuế chỉ kiểm soát được thông tin cá nhân có thu nhập trong tỉnh. Việc rà soát đăng ký giảm trừ gia cảnh cũng là điều khiến cơ quan Thuế băn khoăn. Tuy cơ quan thuế biết những trường hợp không đủ điều kiện giảm trừ gia cảnh nhưng không thể ngăn chặn từ đầu mà chỉ kiểm tra khi có quyết định kiểm tra tại tổ chức chi trả. Đây là hạn chế của cơ chế tự khai, tự nộp. Ngoài ra, theo quy định của Thông tư số 111, từ ngày 01/07/2013 trở đi sẽ cấp mã số thuế cho người phụ thuộc đăng ký giảm trừ, nhưng việc thực hiện quy định vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

Kết luận chương 2

Tại Chương 2 của Luận văn, tác giả phân tích về thực trạng tình hình quản lý thuế TNCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình hiện nay. Với tính chất là tỉnh nông nghiệp, có dân số đông nhưng trình độ dân số còn khá thấp. Thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với mặt bằng chung của đất nước, cơ cấu kinh tế còn mất cân đối, chủ yếu là số dân làm nông nghiệp. Chính vì vậy, hoạt động quản lý thuế TNCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Nhiều trường hợp việc thu thuế TNCN còn khó khăn, cơ cấu thu thuế còn chưa đáp ứng được kỳ vọng của ngân sách nhà nước.

Trong 5 năm vừa qua Cục thuế tỉnh Thái Bình đã hoàn thành tốt nhiệm vụ thu thuế nói chung và thuế TNCN nói riêng. Có nhiều thành tích xuất sắc trong việc hoàn thành nhiệm vụ thu thuế hàng năm vào ngân sách nhà nước. Kết quả này được thể hiện qua các bảng số liệu của luận văn. Tuy nhiên cũng phải kể đến một số hạn chế, bất cập trong công tác quản lý thuế TNCN ở Thái Bình hiện nay, điều này đã được chương 2 của luận văn tập trung phân tích. Việc làm rõ các hạn chế, bất cập về thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay là cơ sở để luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNCN trong giai đoạn hiện nay ở Chương 3.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TẠI TỈNH THÁI BÌNH

3.1. Những định hướng cơ bản trong việc hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam

Trong điều kiện kinh tế - xã hội nước ta trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay và thực tiễn công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế thu nhập cá nhân nảy sinh nhiều vấn đề vướng mắc đòi hỏi những bổ sung, sửa đổi kịp thời, do vậy trong những năm tới, Luật thuế thu nhập cá nhân phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản sau:

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân đặt trong tiến trình cải cách hệ thống thuế quốc gia. Yêu cầu cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế đang đặt ra như là một nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của ngành tài chính nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế và tránh những tác động ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Ngày 17 tháng 05 năm 2011 Thủ tướng chính phủ ban hành quyết định số 732/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 -2020 theo đó xác định mục tiêu tổng quát trong chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 -2020 là: xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức độ vận hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản; thể chế chính sách thuế minh bạch, quy

trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.

Luật thuế thu nhập cá nhân phải đảm bảo tính đơn giản, minh bạch, rõ ràng trong quy trình thủ tục kê khai, nộp thuế và quản lý hành chính thuế, từng bước áp dụng công nghệ thông tin hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho cả đối tượng nộp thuế và cơ quan thuế; qua đó góp phần thúc đẩy quá trình cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Để đáp ứng các mục tiêu nêu trên, đảm bảo phù hợp với trào lưu cải cách thuế ở các nước trên thế giới và điều kiện kinh tế - xã hội đất nước trong giai đoạn mới, định hướng thiết kế chính sách thuế thu nhập cá nhân trong giai đoạn mới cần tập trung vào những vấn đề:

+ Hoàn thiện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính theo định hướng chuẩn mực quốc tế; nâng cao hiệu quả, hiệu lực tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ.

+ Kiện toàn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế.

+ Nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng thuế điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

Thứ hai, pháp luật quản lý thuế TNCN phải là công cụ hữu hiệu để nhà nước tăng thu ngân sách, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Để đảm bảo một cấu trúc các nguồn thu hợp lý và ổn định, theo tính sơ bộ, cần huy động tối thiểu khoảng 2-2,5% GDP (9-15% tổng số thu ngân sách từ thuế, phí và lệ phí) từ thuế thu nhập cá nhân vào năm 2020 và cao hơn trong những năm tiếp theo. Mức độ viên này là hợp lý dựa trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 -2020 và yêu cầu tăng nguồn thu để bù đắp các khoản hụt thu từ thuế nhập khẩu và từ các doanh nghiệp Nhà nước. Đồng thời

việc nâng cao tỷ trọng thuế thu nhập cá nhân trong tổng số nguồn thu ngân sách từ thuế, phí cũng đáp ứng yêu cầu ổn định dài hạn của một hệ thống thuế hiện đại ở Việt Nam, trong đó có thuế thu nhập cá nhân trở thành một sắc thuế chính của hệ thống thuế, bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

Thứ ba, phải đảm bảo nguyên tắc hội nhập quốc tế. Khi mà hội nhập đã trở thành một xu thế tất yếu thì yêu cầu về tính tương đồng đã trở thành xu hướng chung của các nước trên thế giới khi xây dựng pháp luật quản lý thuế nói chung và pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng. Việc đảm bảo yêu cầu này sẽ tạo cơ sở thúc đẩy sự phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại và thu hút đầu tư nước ngoài.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân qua thực tiễn thực hiện tại tỉnh Thái Bình

Với cam kết về giảm tỷ trọng thuế gián thuế, tăng tỷ trọng thuế trực thu có thể khẳng định rằng Luật thuế thu nhập cá nhân là một đạo luật tiến bộ, là cơ sở quan trọng để đổi mới cơ cấu thu ngân sách, hội nhập kinh tế quốc tế. Mục tiêu của Luật thuế thu nhập cá nhân nhằm tiến tới đảm bảo công bằng xã hội, tạo điều kiện cho mọi người bình đẳng về nghĩa vụ thuế đối với đất nước, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, điều tiết thu nhập trong xã hội. Tuy nhiên, vấn đề đảm bảo tính khả thi của Luật thuế thu nhập cá nhân trong thực tiễn là vấn đề khó, bởi xuất phát từ đặc tính của thuế thu nhập cá nhân là thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập của cá nhân, điều này dẫn đến việc khó thu và khó kiểm soát. Chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thực thi pháp luật thuế TNCN tại tỉnh Thái Bình như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách thuế thu nhập cá nhân nói chung và các văn bản pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân nói riêng, đảm bảo có được hệ thống thuế thống nhất, phù hợp, vừa đáp ứng yêu cầu nguồn thu ngân sách. Nguyên nhân quan trọng và chủ yếu dẫn đến thực trạng có nhiều đối

tượng nộp thuế cũng như cơ quan thuế gặp khó khăn trong quá trình thực hiện luật thuế và tình trạng lách luật, trốn thuế của nhiều đối tượng diễn ra bắt nguồn từ chính những kẽ hở, vướng mắc trong các quy định của luật thuế TNCN hiện nay. Do đó, khi có một hệ thống pháp luật thuế TNCN kiện toàn và hoàn chỉnh thì công tác quản lý thuế sẽ thuận lợi hơn rất nhiều, các đối tượng nộp thuế không có nhiều cơ hội để trốn tránh nghĩa vụ thuế của mình với nhà nước.

Thứ hai, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chống gian lận thuế, trốn thuế... để có tính răn đe với những đối tượng vi phạm, kịp thời ngăn chặn hành vi chiếm đoạt thuế, chuyển giá, trốn thuế.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuế. Luật thuế thu nhập cá nhân mới được sửa đổi, để người dân có thể hiểu, vận dụng một cách linh hoạt, đúng quy định của pháp luật, tỉnh Thái Bình cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuế. Chỉ đạo các đơn vị và trực thuộc tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế theo quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành về phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, ngày 17 tháng 05 năm 2011. Phối hợp với các sở - ngành liên quan để tuyên truyền phổ biến chính sách thuế thu nhập cá nhân đến từng người dân nhằm thực hiện có hiệu quả Luật thuế thu nhập cá nhân mới. Chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập để tổ chức việc đăng ký thuế cho tất cả cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng có thu nhập thuộc diện chịu thuế. Chủ động đề xuất xây dựng quy chế phối hợp, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực: nhà đất, lao động, xuất nhập cảnh, ngân hàng, giao dịch chứng khoán và Kho bạc để phục vụ công tác quản lý thuế.

Tổ chức tập huấn nghiệp vụ quản lý thuế thu nhập cá nhân cho cán bộ, công chức thuế, các tổ chức chi trả thu nhập, tổ chức bộ phận hỗ trợ các

cơ quan chi trả thu nhập, các cá nhân trong việc kê khai, tính thuế; hướng dẫn, giải đáp thắc mắc về chính sách, pháp luật, thủ tục hành chính về thuế thu nhập cá nhân.

Thứ tư, bảo vệ quyền của người nộp thuế và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế. Bảo đảm tính hợp pháp của các cuộc kiểm tra, thanh tra thuế. Nếu tiến hành kiểm tra, thanh tra không dựa trên cơ sở pháp luật sẽ dẫn đến hạn chế quyền của người nộp thuế. Luật Quản lý thuế quy định về nguyên tắc, hoạt động kiểm tra, thanh tra thuế không được cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân người nộp thuế (Điều 75 Luật QLT). Kiểm tra thuế là hoạt động tiến hành thường xuyên tại Cơ quan Thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế và sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế (Điều 77 Khoản 1). Kiểm tra hồ sơ thuế để xác định số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm hay hoàn, trong quá trình này thông qua kiểm tra, Cơ quan Thuế có quyền yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. Kiểm tra nhằm xác định tính xác thực của hồ sơ hoặc làm cơ sở để yêu cầu người nộp thuế bổ sung hoặc ấn định mức thuế khi người nộp thuế không bổ sung hồ sơ, giải trình hoặc bổ sung hồ sơ thuế không đúng. Việc kiểm tra hồ sơ và hệ quả của nó có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người nộp thuế cũng như tính đúng đắn trong thực hiện công vụ của cán bộ kiểm tra thuế. Bởi vậy, quy định thời hạn ra thông báo kiểm tra và giải trình là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế. Theo Luật Quản lý thuế, quyết định kiểm tra là căn cứ để tiến hành các cuộc kiểm tra, quyết định phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ký, trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định mà người nộp thuế chứng minh được số thuế đã khai là đúng hoặc nộp đủ tiền thuế thì cơ quan thuế bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế (Điều 73.3.d). Cơ quan Thuế tiến hành thanh tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, tất nhiên, chỉ sau khi thanh tra mới có thể biết được người

nộp thuế có vi phạm pháp luật hay không? Để tránh tình trạng thanh tra trái pháp luật, việc thanh tra phải dựa trên quy trình, theo phạm vi thanh tra được ghi nhận trong quyết định thanh tra để đảm bảo quyền của người nộp thuế. Trong trường hợp thanh tra sai thẩm quyền, không đúng phạm vi trong quyết định thanh tra, người nộp thuế có quyền khiếu nại và khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại khi việc thanh tra gây thiệt hại đến vật chất và tinh thần của người nộp thuế.

Bảo vệ quyền bí mật thông tin về người nộp thuế. Việc kiểm tra, thanh tra về thuế được tiến hành thường xuyên hoặc định kỳ liên quan đến thông tin về tài sản, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Theo Điều 73 Hiến pháp, công dân được bảo đảm an toàn bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. Quy định này chỉ bao hàm thông tin trên một số nguồn của cá nhân, trong khi trong đời sống sinh hoạt, sản xuất kinh doanh biết bao thông tin khác cần được bảo vệ bí mật, trong đó có thông tin về thu nhập và thông tin về người nộp thuế. Mặc dù vậy, Luật quản lý thuế đã quy định nghĩa vụ bảo mật thông tin của người nộp thuế theo Điều 73 Luật Quản lý thuế, theo đó, Cơ quan Thuế, công chức thuế, người đã là công chức quản lý thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật trừ một số trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin nhằm thực hiện các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và quản lý nhà nước. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chỉ quy định liên quan đến hoạt động công vụ, trên thực tế, quản lý thu thuế liên quan đến hoạt động của các cơ quan tổ chức chi trả thu nhập thì bí mật thông tin về người nộp thuế chưa được đề cập đến, vậy có thể công bố thu nhập thông qua công bố thông tin về nộp thuế hay không? và nếu không được phép thì bảo vệ bí mật thông tin này sẽ được điều chỉnh bởi Luật nào? Theo Luật Quản lý thuế, Cơ quan Thuế chỉ có quyền công khai thông tin khi người nộp thuế vi phạm nghĩa vụ như: trốn thuế, gian lận thuế, chây ì không nộp thuế đúng thời hạn; vi phạm pháp luật

về thuế ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của tổ chức cá nhân khác và không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Pháp luật (Điều 74). Do Luật Quản lý thuế chỉ quy định mang tính chất định tính nên nhiều khi việc công khai thông tin về người nộp thuế do quyết định chủ quan của Cơ quan Thuế. Chẳng hạn đây là nộp thuế một lần với khoản nộp hàng trăm tỉ đồng và đây là nộp thuế nhiều lần với số tiền đây là chỉ hàng chục triệu đồng, chắc chắn mức độ nguy hại của hành vi khác nhau nên quy định về công bố thông tin nợ thuế chắc chắn không giống nhau. Ngoài ra, phải quy định cụ thể về số lần thông báo để tránh việc Cơ quan Thuế tùy nghi quyết định cũng như áp dụng các biện pháp ngăn chặn ngay khi nợ thuế lần đầu nhưng với số tiền lớn.

Đảm bảo lợi ích vật chất cho người nộp thuế Điều 51 Hiến pháp quy định quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân, công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Nghĩa vụ đóng thuế của công dân được quy định trong Điều 80, trong khi không có điều khoản nào của Hiến pháp quy định có liên quan đến quyền của người nộp thuế. Về nguyên tắc, thuế là khoản thu hoa lợi của Ngân sách nhà nước và không có tính hoàn trả, nên có thể thấy rằng, xét trong quan hệ pháp luật thuế, người nộp thuế chỉ có nghĩa vụ mà không có quyền lợi vật chất. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về thủ tục thu nộp thuế cũng như pháp luật về ngân sách nhà nước có thể thấy người nộp thuế có thể hưởng được quyền lợi nhất định.

Cần ghi nhận thành nguyên tắc đảm bảo quyền và lợi ích của người nộp thuế. Ai cũng hiểu rằng trong cuộc sống hàng ngày hoạt động tiêu dùng của người dân tạo ra nguồn thu thuế cho Nhà nước. Nền kinh tế có phát triển, thu nhập và tiêu dùng của người dân có tăng thì Nhà nước mới có nguồn thu ổn định. Từ những phân tích ở trên có thể thấy không chỉ Luật Quản lý thuế mà cả Hiến pháp cũng cần phải quy định quyền và lợi ích của người nộp thuế.

Quyền này gắn với nghĩa vụ nộp thuế và đồng thời hỗ trợ bảo đảm quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp cũng như quyền được sinh tồn của cá nhân. Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế dựa trên kết quả thu thuế và nguyên nhân vi phạm để sáng kiến lập pháp, nhưng có thể thấy các đề xuất nghiêng về phía góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và xây dựng pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế. Có thể nói đây là hai tiêu chí quan trọng để sửa đổi Luật thuế, tuy nhiên, điều quan trọng hơn là cần đưa Luật thuế vào cuộc sống trong bối cảnh nền kinh tế chưa ổn định, các chính sách ưu đãi của Nhà nước còn hướng tới một bộ phận doanh nghiệp nhà nước thì sự đánh đồng các doanh nghiệp đều có nghĩa vụ nộp thuế như nhau là không thỏa đáng. Bởi vậy, các biện pháp ưu đãi thuế phải được áp dụng linh hoạt để các chủ thể nộp thuế đều có quyền được hưởng lợi từ chính sách ưu đãi.

Ngoài ra, như trên đã đề cập đến sự bất cập trong quy định về mức phạt chậm nộp thuế, Luật Quản lý thuế cần cụ thể hóa để phân định mức độ nặng nhẹ trong xử phạt theo số lần chậm nộp, mức chậm nộp và thời hạn chậm nộp để buộc người nộp thuế phải tuân thủ nghĩa vụ và hạn chế tối đa thất thu ngân sách nhà nước.

Quy định trách nhiệm của cán bộ công chức ngành thuế. Một trong những nguyên nhân pháp luật chưa đi vào cuộc sống đó là trao quá nhiều quyền cho Cơ quan hành pháp giải thích pháp luật. Trên thực tế, người nộp thuế khi làm các thủ tục hành chính cần phải tìm người thân quen, chạy vạy là hiện tượng phổ biến, tất nhiên không chỉ chạy để “làm sai có lợi” mà còn có cả chạy để “làm đúng”. Quy định pháp luật càng thiếu minh bạch thì càng dễ dẫn đến tình trạng lạm dụng của cán bộ công chức thuế, hải quan trong thi hành công vụ. Đối với việc thu chi ngân sách nhà nước, việc thu không đúng và đủ vào ngân sách nhà nước trước hết là Nhà nước bị thiệt, người nộp thuế và cán bộ thuế được hưởng lợi bất hợp pháp dẫn đến tiền lệ xấu khó có thể phòng ngừa hành vi thông đồng trốn thuế. Bởi vậy, ngoài cụ thể hóa quy định

trách nhiệm quyền của người nộp thuế sẽ góp phần đưa trật tự kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật và hạn chế tối đa những hành vi sai trái của người có chức vụ, công chức, viên chức ngành Thuế.

Thứ năm, tăng cường thanh tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm thuế thu nhập cá nhân. Thực tiễn cho thấy ngành thuế vẫn luôn thất thu thuế thu nhập cá nhân ở những con số vẫn còn cao, đó là do hiện tượng trốn thuế, hiện tượng này ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu tạo nguồn thu cho ngân sách và đảm bảo tính công bằng của thuế. Thanh tra thuế sẽ làm nhiệm vụ phát hiện những đối tượng có hành vi trốn thuế, những sai phạm của chính cơ quan thuế, của các cán bộ thuế. Việc thanh tra thường xuyên sẽ làm giảm bớt ý định trốn thuế của nhiều đối tượng nộp thuế, tăng tính nghiêm túc của cơ quan chi trả thu nhập trong việc khấu trừ thu nhập trước khi chi trả. Thanh tra thuế sẽ góp phần đảm bảo việc thu đúng và đủ thuế cho ngân sách quốc gia. Bên cạnh việc tăng cường thanh tra thì việc xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm cần được thực hiện một cách nghiêm túc và dứt khoát. Cơ quan thuế nếu như phát hiện ra các trường hợp vi phạm và có những bằng chứng cụ thể chứng minh hành vi trốn thuế thì sẽ phải có trách nhiệm nộp phạt đúng thời hạn và đúng số tiền bị phạt. Việc xử phạt thật nghiêm minh sẽ là điều kiện quan trọng để giảm bớt các trường hợp vi phạm.

Thứ sáu, ngăn chặn gian lận đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Theo Điều 4 Luật thuế thu nhập cá nhân quy định cụ thể những trường hợp có thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản được miễn thuế như sau:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất”.

Hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân, tại Điều 3 Thông tư số 111/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính và Điều 4 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ thì trường hợp có thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất được miễn thuế phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

- Chỉ có duy nhất quyền sở hữu một nhà ở hoặc quyền sử dụng một thửa đất ở (bao gồm cả trường hợp có nhà ở hoặc công trình xây dựng gắn liền với thửa đất đó) tại thời điểm chuyển nhượng.

- Có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày.

- Chuyển nhượng toàn bộ nhà ở, đất ở.

Quy định này vô hình chung là cơ sở để các cá nhân “lách luật”, trốn thuế thông qua việc kê khai một nhà ở duy nhất nhưng trên thực tế lại không phải như vậy. Để ngăn chặn tình trạng này đòi hỏi phía Nhà nước, phải xây dựng và quản lý hệ thống thông tin cá nhân đầy đủ toàn diện, trên cơ sở đó giữa ngành thuế và ngành tài nguyên – môi trường kết nối mạng thông tin thống nhất trên phạm vi toàn quốc để quản lý được việc sở hữu bất động sản chi tiết của từng cá nhân. Từ đó, chống được sự khai man là tài sản duy nhất trong chuyển nhượng bất động để được miễn thuế.

Thứ bảy, tăng cường sự phối hợp giữa các ban ngành trong công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân. Luật thuế thu nhập cá nhân tác động mạnh tới tâm lý, thu nhập của người dân trong xã hội, vì vậy đòi hỏi phải có sự hợp tác của tất cả các chủ thể: cơ quan thuế, người dân, các thiết chế tài chính, ngân hàng, cơ quan chi trả thu nhập, các tổ chức chính quyền và phải có lộ trình đổi

với một khoản thuế thu nhập vào đối tượng nhất định. Để việc quản lý thuế thu nhập cá nhân đạt kết quả, tránh tình trạng trốn thuế, gian lận thuế trong khi thực thi Luật thuế thu nhập cá nhân, tại Cục thuế Thái Bình đã chủ động phối hợp với các Sở - Ban – Ngành trên địa bàn để cùng thực hiện quản lý Thuế thu nhập cá nhân.

+ Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội trong việc cung cấp danh sách lao động tại các doanh nghiệp; danh sách người nước ngoài đã được cấp Giấy phép lao động tại địa bàn thành phố phục vụ công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân.

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng để kiểm soát việc chuyển nhượng nhà, đất nhằm thu thuế thu nhập cá nhân trong lĩnh vực này.

+ Phối hợp với Sở Công Thương để nhờ lực lượng Quản lý thị trường tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các quy định về đăng ký kinh doanh, xử lý nghiêm các cá nhân thực tế có kinh doanh, nhưng không đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và quản lý tổ chức, cá nhân làm việc tại các văn phòng đại diện chi nhánh, thương nhân nước ngoài tại địa phương.

+ Phối hợp với Công an thành phố và các cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý nghiêm các trường hợp gian lận, trốn thuế hoặc không chấp hành pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

+ Phối hợp với Sở tư pháp trong việc xác nhận thông tin về hộ tịch và người phụ thuộc...

Thứ tám, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho ngành thuế. Cùng với sự phát triển liên tục của nền kinh tế và nhiều vấn đề nảy sinh trong công tác quản lý thuế, cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành thuế cần được hiện đại hóa hơn nữa. Ngành thuế cần sớm có một hệ thống quản lý thuế bằng mạng vi tính nội bộ. Hệ thống này sẽ không chỉ phục vụ riêng cho công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân mà còn cho tất cả các sắc thuế khác. Trong điều kiện mới, nền kinh tế

thị trường ngày càng phát triển, hoạt động buôn bán ngày càng đa dạng và tăng mạnh về quy mô, các thủ đoạn trốn thuế ngày càng tinh vi thì việc quản lý thu thuế một cách thô sơ là không còn thích hợp.

Kết luận chương 3

Tại chương 3 của luận văn tác giả tập trung phân tích đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách thuế TNCN ở Việt Nam nói riêng và ở tỉnh Thái Bình nói chung, việc hoàn thiện này được hình thành trên cơ sở tác giả đánh giá hệ thống chính sách và các quan điểm của Đảng và Nhà nước về thuế TNCN trong giai đoạn hiện nay.

Từ đó tác giả đề xuất tám nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách thuế TNCN ở tỉnh Thái Bình nói riêng và ở Việt Nam hiện nay nói chung. Chính sách thuế này góp phần thực hiện rõ vai trò quan trọng của thuế TNCN đối với ngân sách nhà nước và đối với nền kinh tế.

KẾT LUẬN

Như vậy, sau ba chương nghiên cứu về thuế thu nhập cá nhân, chúng ta đã đề cập đến một số vấn đề cơ bản về thuế thu nhập cá nhân nói chung và thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam nói riêng.

Trước hết, chúng ta có thể chắc chắn rằng thuế thu nhập cá nhân là một sắc thuế hết sức cần thiết đối với mọi quốc gia. Nó mang ý nghĩa cả về mặt kinh tế, xã hội và chính trị. Không một ai có thể phủ nhận được những vai trò tích cực mà nó đem lại cho xã hội.

Ở Việt Nam, sắc thuế này mới ra đời được hơn mười năm, nhưng nó cũng đã đạt được những thành tựu nhất định, thu ngân sách hàng năm từ thuế thu nhập cá nhân đã tăng mạnh qua các năm, số người đăng ký, kê khai nộp thuế thu nhập cũng không ngừng tăng lên. Các văn bản quy định về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được sửa đổi, bổ sung và ngày càng hoàn thiện cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế của kinh tế và xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, pháp luật thuế thu nhập cá nhân vẫn chưa thực sự phát huy hết vai trò và chức năng của nó.

Nguyên nhân khách quan có thể là do nền kinh tế nước ta chưa thực sự phát triển, đời sống của dân cư vẫn còn ở mức thấp, do vậy khả năng huy động nguồn thu từ thu nhập của dân cư không cao. Thêm vào đó, Luật thuế thu nhập cá nhân mới ra đời, do vậy nó chưa được sự nhận thức và thực hiện rộng rãi của dân cư. Những tiền đề căn bản cho việc thực hiện tốt công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân ở nước ta vẫn còn rất hạn chế, đó là việc sử dụng tiền mặt rộng rãi trong dân cư, những ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công tác quản lý thuế chưa được sử dụng...

Việc hoàn thiện khung pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân phải đáp ứng được các yêu cầu: kịp thời thể chế hóa Chủ trương, Nghị quyết

của Đảng và Quốc hội; xây dựng khung pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân đồng bộ, thống nhất; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đặt theo tiến trình cải cách hệ thống thuế quốc gia giai đoạn 2011-2020 theo quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Ái – Đỗ Đức Minh (2005), Thuế thu nhập cá nhân trên thế giới và định hướng vận dụng ở Việt Nam, Nxb. Tài chính, Hà Nội
2. Nguyễn Thị An (2012), *Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*, Luận văn thạc sỹ Luật học
3. La Thị Tuyết Anh (2011), “*Thực tiễn thi hành pháp luật thuế TNCN và định hướng hoàn thiện*”, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội
4. Bộ Tài chính (2013), *Công văn 7527/BTC-TCT ngày 12/06/2013 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao về thuế*, Hà Nội.
5. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư số 166/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/11/2013 quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính thuế*, Hà Nội.
6. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/08/2013 hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân*, Hà Nội.
7. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư số 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ*, Hà Nội.
8. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC; Thông tư số 111/2013/TT-BTC; Thông tư số 219/2013/TT-BTC; Thông tư số*

- 08/2013/TT-BTC; Thông tư số 85/2011/TT-BTC; Thông tư số 39/2014/TT-BTC và Thông tư số 78/2014/TT-BTC để cải cách, đơn giản các thủ tục về thuế, Hà Nội.
9. Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế*, Hà Nội.
 10. Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Thanh tra chính phủ (2010), *Thông tư liên tịch số 19/2013/TTLT-BTC_TTCP ngày 26/11/2010 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính*, Hà Nội.
 11. Chính phủ (2013), *Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/06/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN*, Hà Nội.
 12. Chính phủ (2013), *Nghị định số 83/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/07/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế*, Hà Nội.
 13. Cục thuế tỉnh Thái Bình, *Báo cáo tổng kết các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015*, Thái Bình
 14. Cục thuế tỉnh Thái Bình, *Thống kê công tác thu thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn giai đoạn 2011 – 2015*, Thái Bình
 15. Vũ Văn Cương (2012), *“Pháp luật Quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Các văn kiện Đại hội Đảng từ năm 1986 đến nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Tạ Minh Hào (2012), “*Pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*”, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Lan Hương (2013), “Về bảo vệ quyền của người nộp thuế trong Luật Quản lý thuế”, *Tạp chí Luật học*, Tập 29, số 1, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Nguyễn Thị Lan Hương (2015), “Đặc thù trong giải quyết tranh chấp thuế bằng thủ tục khiếu nại ở Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, Tập 31, số 1, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Thanh Hoài (2013), “Tăng cường công tác thanh tra thuế ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, (5).
21. Phạm Thị Phương Mai (2008), *Thuế thu nhập cá nhân: Kinh nghiệm quốc tế và việc thực thi ở Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ ngành kinh tế chính trị, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
22. Bùi Công Phương (2011), *Kiểm soát thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công tại các tổ chức chi trả thu nhập do cục thuế Thành phố Đà Nẵng thực hiện*, Luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
23. Quốc hội (2006) *Luật quản lý thuế*, Hà Nội.
24. Quốc hội (2007) *Luật thuế thu nhập cá nhân*, Hà Nội.
25. Quốc hội (2010) *Luật tổ tụng hành chính*, Hà Nội.
26. Quốc hội (2011) *Luật khiếu nại*, Hà Nội.
27. Quốc hội (2012) *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế thu nhập cá nhân (Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 4)*, Hà Nội.

28. Quốc hội (2012) *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật quản lý thuế (Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 4)*, Hà Nội.
29. Lê Phương Thảo (2010), *Thực trạng quản lý thuế thu nhập cá nhân tại chi cục thuế quận 2*, Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành luật kinh tế.
30. Thủ tướng chính phủ (2011), *Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng ngày 17/05/2011 về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
31. Hữu Trọng (2012), “Luật quản lý thuế: Quản lý rủi ro, chống chuyển giá và trì hoãn nộp thuế”, *Tạp chí Thông tin Tài chính*, (8).
32. Đỗ Quý Trường (2011), “Luật quản lý thuế “quên” trách nhiệm của cơ quan thuế”, *Tạp chí Thuế nhà nước*, (37), tháng 10.
33. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật thuế Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
34. Tổng Cục Hải Quan (2012), “Tăng cường kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế”, website <http://www.baohaiquan.vn>, ngày 11/06/2012.
35. Tổng cục Thuế (2011), *Công văn số 1133/BTC-TNCN ngày 05/04/2011 của Tổng cục Thuế về việc vướng mắc về Thuế TNCN đối với chuyển nhượng bất động sản*, Hà Nội.
36. Tổng cục Thuế (2014), “*Hội nghị tổng kết công tác thuế năm 2013, giải pháp thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2014*”, website <http://www.gdt.gov.vn> ngày 14/01/2014.
37. Đỗ Ngọc Tú (2012), “*Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế*”, Công thông tin điện tử Viện nghiên cứu lập pháp <http://vnclp.gov.vn>, ngày 09/06/2012.
38. Viện nghiên cứu từ điển (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng

39. Thanh Xuân, Mai Phương (2013), “*Khốn đốn với hoàn thuế*”, website <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20130923/khon-don-voi-hoanthue.aspx>, ngày 24/09/2013.
40. Website: http://en.wikipedia.org/wiki/income_tax